

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên : NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

Giảng viên hướng dẫn: THS. TRẦN THỊ THANH THẢO

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI
NGƯỜI MUA - NGƯỜI BÁN TẠI CÔNG TY TNHH TM
CHẤN PHONG**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên : NGUYỄN THỊ NGỌC MAI

Giảng viên hướng dẫn: THS. TRẦN THỊ THANH THẢO

HẢI PHÒNG - 2016

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
--------------------------	----------

CHƯƠNG I :CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA VÀ NGƯỜI BÁN TRONG DOANH NGHIỆP.. 3

1.1	Khái niệm, phân loại kế toán thanh toán	3
1.1.1	Khái niệm kế toán thanh toán phải thu khách hàng	3
1.1.2	Phân loại kế toán thanh toán phải thu khách hàng	3
1.1.3	Khái niệm kế toán thanh toán với người bán	4
1.1.4	Phân loại kế toán thanh toán với người bán	4
1.2	Vai trò và nhiệm vụ của kế toán thanh toán.....	4
1.2.1	Vai trò của kế toán thanh toán.....	4
1.2.2	Nhiệm vụ của kế toán thanh toán	4
1.3	Nội dung và nguyên tắc của kế toán thanh toán.....	5
1.3.1	Một số nguyên tắc của kế toán thanh toán phải thu khách hàng.....	5
1.3.2	Một số nguyên tắc của kế toán thanh toán với người bán	5
1.3.4	Nội dung của kế toán thanh toán với người bán.....	16
1.4	Các hình thức ghi sổ kế toán	27
1.4.1	Hình thức kế toán Nhật ký chung.....	27
1.4.2	Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái.....	29
1.4.3	Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.....	31
1.4.4	Hình thức kế toán trên máy vi tính.....	33

CHƯƠNG II : THỰC TRẠNG VỀ KẾ TOÁN CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG – PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN TẠI CÔNG TY TNHH TM CHẤN PHONG **35** |

2.1	Tổng quan về công ty và bộ máy kế toán của công ty TNHH TM Chấn Phong.....	35
2.1.1	Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH TM Chấn Phong.....	35
2.1.2	Đặc điểm mặt hàng kinh doanh của công ty TNHH TM Chấn Phong.....	35
2.1.3	Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH TM Chấn Phong	36
2.1.4	Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng của công ty TNHH TM Chấn Phong	37
2.1.5	Phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH TM Chấn Phong	39
2.2	Thực trạng kế toán thanh toán với người mua – phải trả người bán của công ty TNHH TM Chấn Phong	46

CHƯƠNG III : MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG – PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN TẠI CÔNG TY TNHH TM CHẤN PHONG 73

3.1	Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và công tác kế toán thanh toán phải thu – phải trả của công ty TNHH TM Chấn Phong.....	73
3.1.1	Ưu điểm.....	73
3.1.2	Hạn chế.....	74
3.2	Mục đích và ý nghĩa của kiến nghị đối với công ty TNHH TM Chấn Phong.....	74
3.3	Nội dung kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với người mua – phải trả người bán tại công ty TNHH TM Chấn Phong.....	75
3.3.1:	Kiến nghị về tin học hóa công tác kế toán.....	75
3.3.2 :	Kiến nghị lập bảng theo dõi chi tiết thanh toán với người mua và lập dự phòng phải thu khó đòi.....	78
3.3.3	Kiến nghị về mẫu sổ Nhật ký chung.....	81
	KẾT LUẬN.....	83
	TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	84

DANH MỤC VIẾT TẮT

TNHH	Trách Nhiệm hữu hạn
TM	Thương Mại
HD	Hóa đơn
GTGT	Giá trị gia tăng
PT	Phiếu thu
PC	Phiếu chi
GBC	Giấy báo có
GBN	Giấy báo nợ
TK	Tài khoản
NT	Ngày tháng
KH	Khách hàng
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ, BẢNG BIỂU

Sơ đồ 1.1: Trình tự hạch toán các nghiệp vụ phải thu khách hàng

Sơ đồ 1.2: Trình tự hạch toán các nghiệp vụ phải trả người bán

Sơ đồ 1.3 :Trình tự ghi sổ kế toán thanh toán phải thu - phải trả theo hình thức kế toán nhật ký chung

Sơ đồ 1.4 :Trình tự ghi sổ kế toán thanh toán phải thu - phải trả theo hình thức kế toán nhật ký - sổ cái

Sơ đồ 1.5 :Trình tự ghi sổ kế toán thanh toán phải thu - phải trả theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Sơ đồ 1.6 :Trình tự ghi sổ kế toán thanh toán phải thu - phải trả theo hình thức kế toán trên máy tính

Sơ đồ 2.1: Bộ máy quản lý

Sơ đồ 2.2 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

Sơ đồ 2.3 :trình tự hạch toán thanh toán phải thu

Biểu 2.1 : Hóa đơn GTGT số 0000327

Biểu 2.2 : Hóa đơn GTGT số 0000328

Biểu 2.3 : Giấy báo có số 16 của ngân hàng HDBANK

Biểu 2.4: phiếu thu số 58

Biểu 2.5 : Trích sổ Nhật kí chung

Biểu 2.6 : Trích sổ cái TK 131

Biểu 2.7 : Trích sổ chi tiết thanh toán với người mua(Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long)

Biểu 2.8 : Trích sổ chi tiết thanh toán với người mua(Công ty cổ phần quốc tế Đông Dương)

Biểu 2.9 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết TK131

Sơ đồ 2.4 :trình tự hạch toán thanh toán phải trả

Biểu 2.10 : HĐGTGT0003415

Biểu 2.11 : Giấy báo nợ số 20

Biểu 2.12 : HĐGTGT0000711

Biểu 2.13 : Phiếu chi 41

Biểu 2.14 : Trích nhật kí chung

Biểu 2.15 :Trích sổ cái TK 331

Biểu 2.16 : Trích sổ chi tiết thanh toán với người bán(Công ty TNHH Công Nghệ Số D&T Toàn Cầu)

Biểu 2.17 : Trích sổ chi tiết thanh toán với người mua(Công ty TNHH Sơn Lập)

Biểu 2.18 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết TK131

Biểu 3.1 : Bảng kê chi tiết thanh toán phải thu khách hàng

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Với nền kinh tế hội nhập đầy thử thách hiện nay các doanh nghiệp luôn tìm được những cơ hội để phát triển mạnh mẽ. Trong khi đó nhà nước luôn khuyến khích và tạo điều kiện đầu tư để bắt kịp nền kinh tế luôn luôn biến động. Muốn tồn tại và phát triển trong một nền kinh tế cạnh tranh khốc liệt, các doanh nghiệp buộc phải quản lý một cách có hiệu quả đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và sản xuất dịch vụ của doanh nghiệp nói riêng. Và với mục tiêu hàng đầu mà tất cả các doanh nghiệp đều hướng tới chính là doanh thu và lợi nhuận thì kế toán là công cụ quản lý không thể thiếu trong một doanh nghiệp.

Đối với công ty Trách Nhiệm hữu hạn Thương Mại Chấn Phong hoạt động kinh doanh chính là thương mại thì các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thanh toán với người mua – phải trả người bán là khá nhiều. Vì vậy đối với công tác kế toán thanh toán phải thu - phải trả doanh nghiệp phải nắm chắc tình hình tài chính trong đó có tình hình thanh toán, khả năng trả nợ để tránh hao hụt ngân sách, chủ động trong các giao dịch, duy trì các quan hệ với khách hàng và đảm bảo không vi phạm pháp luật...

Như vậy có thể nói kế toán thanh toán phải thu – phải trả có một ý nghĩa vô cùng quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp, nó duy trì sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng nên sau 12 tuần thực tập tại công ty em đã chọn đề tài “Hoàn thiện công tác kế toán thanh toán với người mua – người bán tại công ty TNHH TM Chấn Phong” làm đề tài tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu

- Tổng hợp cơ sở lý luận của kế toán thanh toán phải thu – phải trả
- Nghiên cứu thực trạng về công tác kế toán công nợ phải thu – phải trả tại công ty TNHH TM Chấn Phong
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán thanh toán phải thu – phải trả tại công ty TNHH TM Chấn Phong

3. Phương pháp nghiên cứu

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Để hoàn thành chuyên đề tốt nghiệp em đã sử dụng các phương pháp:

- Phương pháp thu thập, phỏng vấn: quy định của pháp luật, các quy định của công ty, thu thập các thông tin cần thiết và số liệu liên quan đến đề tài.
- Phương pháp tập hợp, so sánh đối chiếu: Tập hợp các chứng từ, sổ sách, cách hạch toán của kế toán trong công ty và so sánh với lý thuyết đã học.

4. Kết cấu khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khóa luận gồm có 3 chương:

Chương I : Cơ sở lý luận về kế toán thanh toán với người mua – phải trả người bán trong doanh nghiệp.

Chương II : Thực trạng về kế toán thanh toán với người mua – phải trả người bán tại công ty TNHH TM Chấn Phong

Chương III : Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với người mua – phải trả người bán tại công ty TNHH TM Chấn Phong

Tuy có nhiều cố gắng nhưng do thời gian eo hẹp, trình độ hạn chế nên bài khóa luận còn thiếu sót . em mong nhận được ý kiến đóng góp và đánh giá từ thầy cô để khóa luận của e hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG I :CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA VÀ NGƯỜI BÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Khái niệm, phân loại kế toán thanh toán

Đặc điểm cơ bản của hoạt động kinh doanh thương mại là thực hiện việc tổ chức lưu thông hàng hóa,dịch vụ . trong quá trình kinh doanh thường xuyên phát sinh những mối quan hệ thanh toán giữa các doanh nghiệp, giữa các cá nhân, giữa người mua và người bán...Do vậy luôn phát sinh những khoản phải thu, phải trả . Kế toán các khoản phải thu và nợ phải trả gọi chung là kế toán thanh toán. Như vậy kế toán thanh toán là một phần hành kế toán có nhiệm vụ hạch toán các khoản nợ phải thu, nợ phải trả diễn ra liên tục trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1 Khái niệm kế toán thanh toán phải thu khách hàng

Nợ phải thu là một bộ phận tài sản ở doanh nghiệp, thể hiện quyền của đơn vị trong việc nhận tiền tiền, sản phẩm, hàng hóa từ khách hàng, tổ chức và các nhân khác trong quá trình kinh doanh.

Trong quá trình kinh doanh khi doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ, cho khách hàng nhưng chưa được thanh toán tiền sẽ hình thành khoản nợ phải thu. Ngoài ra nợ phải thu còn phát sinh trong trường hợp bắt bồi thường, cho mượn tạm thời, khoản ứng trước tiền cho người bán, các khoản tạm ứng, các khoản ký quỹ, ký cược... Khoản nợ phải thu là một tài sản của doanh nghiệp đang bị các đơn vị, tổ chức kinh tế, cá nhân khác chiếm dụng mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thu hồi.

1.1.2 Phân loại kế toán thanh toán phải thu khách hàng

- Khoản phải thu xác định quyền lợi của doanh nghiệp về một khoản tiền, hàng hóa, dịch vụ...mà doanh nghiệp sẽ thu về trong tương lai..
- Phân loại nợ phải thu theo thời hạn thanh toán:
 - Đối với doanh nghiệp có chu trình kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng : nợ phải thu được thanh toán trong vòng 12 tháng được xếp vào loại nợ phải thu ngắn hạn; sau 12 tháng được xếp vào nợ phải thu dài hạn.
 - Đối với doanh nghiệp có chu trình kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng :nợ phải thu được thanh toán trong vòng một chu trình kinh doanh được xếp vào loại nợ phải thu ngắn hạn; dài hơn một chu trình kinh doanh bình thường được xếp vào nợ phải thu dài hạn.

- Phân loại theo nội dung : Phải thu khách hàng, thuế GTGT được khấu trừ, phí thu nội bộ, các khoản tạm ứng, ...phải thu khác

1.1.3 Khái niệm kế toán thanh toán với người bán

Nợ phải trả là một bộ phận thuộc nguồn vốn của doanh nghiệp xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác trong và ngoài doanh nghiệp về vật tư, hàng hóa, sản phẩm đã cung cấp trong một khoản thời gian xác định. Khoản phải trả là những khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng được của các cá nhân, tổ chức khác trong và ngoài doanh nghiệp.

1.1.4 Phân loại kế toán thanh toán với người bán

- Đối với doanh nghiệp có chu trình kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng : nợ phải trả được thanh toán trong vòng 12 tháng được xếp vào loại nợ phải trả ngắn hạn; sau 12 tháng được xếp vào nợ phải trả dài hạn.
 - Đối với doanh nghiệp có chu trình kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng :nợ phải trả được thanh toán trong vòng một chu trình kinh doanh được xếp vào loại nợ phải trả ngắn hạn; dài hơn một chu trình kinh doanh bình thường được xếp vào nợ phải trả dài hạn.
- Phân loại theo nội dung : Phải trả người bán, phải trả người lao động, thuế và các khoản phải nộp, các khoản vay, dự phòng phải trả...nợ phải trả khác.

1.2 Vai trò và nhiệm vụ của kế toán thanh toán

1.2.1 Vai trò của kế toán thanh toán

Kế toán thanh toán là một phần kế toán khá quan trọng trong toán bộ công tác kế toán của một doanh nghiệp, liên quan tới các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả. Việc quản lý thanh toán tốt là vấn đề cần thiết ảnh hưởng tới sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Tùy vào đặc điểm, loại hình sản xuất, quy mô, ngành nghề kinh doanh, trình độ quản lý trong doanh nghiệp và trình độ đội ngũ kế toán mà tổ chức bộ máy kế toán cho phù hợp. Tổ chức công tác kế toán thanh toán góp phần rất lớn cho sự thành công của công ty.

1.2.2 Nhiệm vụ của kế toán thanh toán

Nhiệm vụ của kế toán thanh toán là theo dõi , phân tích , đánh giá và tham mưu để cấp quản lý có những quyết định đúng đắn trong hoạt động của doanh nghiệp :

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ , kịp thời và chính xác các nghiệp vụ thanh toán phát sinh theo từng đối tượng, từng khoản thanh toán có kết hợp với thời hạn thanh toán , đôn đốc việc thanh toán , tránh chiếm dụng vốn lẫn nhau.
- Đối với những khách nợ có quan hệ giao dịch mua , bán thường xuyên hoặc dư nợ lớn thì định kỳ hoặc cuối niên độ kế toán, kế toán cần tiến hành kiểm tra, đối chiếu từng khoản nợ phát sinh, số tiền đã thanh toán và số tiền còn nợ. Nếu cần có thể yêu cầu khách hàng xác nhận số nợ bằng văn bản.
- Giám sát việc thực hiện chế độ thanh toán thanh toán và tình hình chấp hành kỉ luật thanh toán.
- Tổng hợp và cung cấp thông tin kịp thời về tình hình thanh toán từng loại cho quản lý để có biện pháp xử lý (nợ trong hạn, nợ quá hạn, đối tượng nợ xấu...)

1.3 Nội dung và nguyên tắc của kế toán thanh toán

1.3.1 Một số nguyên tắc của kế toán thanh toán phải thu khách hàng

- Nợ phải thu được theo dõi chặt chẽ chi tiết từng đối phải thu. Đối với các khoản thu bằng ngoại tệ, phải theo dõi chặt chẽ cả đồng ngoại tệ và đồng Việt Nam theo quy định hiện hành.
- Phải thường kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ tránh tình trạng chiếm dụng vốn hoặc kéo dài hạn nợ. Đối với khách hàng thường xuyên có giao dịch phải đối chiếu ,kiểm tra chặt chẽ. Trường hợp thanh toán bằng hàng hoặc bù trừ nợ phải thu với nợ phải trả...cần có đủ chứng từ hợp pháp như đối chiếu thanh toán, biên bản bù trừ thanh toán...
- Phân loại nợ phải thu theo thời gian để có biện pháp thu nợ hợp lý và cơ sở để lập BCĐKT cuối năm. Phân loại theo các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư,tài chính để lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Giám sát tình hình thanh toán và chấp hành kỉ luật thanh toán tài chính, tín dụng để đảm bảo thanh toán kịp thời, đúng hạn ngăn ngừa chiếm dụng vốn không hợp lý.

1.3.2 Một số nguyên tắc của kế toán thanh toán với người bán

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ theo từng đối tượng và theo từng lần mua hàng và thanh toán. Đối với các khoản nợ bằng ngoại tệ phải theo dõi quy đổi theo “ Đồng ngân hàng nhà nước Việt Nam”, cuối kỳ phải điều chỉnh số dư theo tỷ giá qui đổi thực tế theo chế độ hiện hành.

- Phân loại nợ phải trả theo thời gian để có biện pháp trả nợ hợp lý và cơ sở để lập BCDKT cuối năm. Phân loại theo các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư, tài chính để lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Phải căn cứ vào số dư chi tiết bên nợ của một số tài khoản thanh toán như 131, 331... để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.

1.3.3 Nội dung của kế toán thanh toán phải thu khách hàng

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, thường xuyên phát sinh các nghiệp vụ thanh toán các khoản phải thu, phản ánh mối quan hệ thanh toán giữa các đơn vị với công nhân viên về tạm ứng, với ngân sách về thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, với người mua về tiền hàng bán chịu...

❖ Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng

- Chứng từ sử dụng:
 - + Hóa đơn GTGT
 - + Phiếu thu
 - + Ủy nhiệm thu
 - + Giấy báo có
- Sổ sách sử dụng
 - + Sổ cái TK 131
 - + Sổ chi tiết phải thu khách hàng
 - + Bảng tổng hợp TK 131
- Tài khoản sử dụng:
 - + TK 131: Phải thu khách hàng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư, TSCĐ, cung cấp dịch vụ.
- + Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư, TSCĐ đã giao, dịch vụ đã cung cấp và được xác định là đã bán trong kỳ
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ;
- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại;
- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại (Có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT);
- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

- Thông qua các mối quan hệ thanh toán có thể đánh giá được tình hình tài chính và chất lượng hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp bao gồm:
 - + Phải thu của khách hàng: là khoản tiền mà doanh nghiệp phải thu từ những khách hàng đã được doanh nghiệp cung ứng hàng hóa, dịch vụ theo phương thức bán chịu (bao gồm tiền hàng chưa có thuế giá trị gia tăng hoặc đã có thuế giá trị gia tăng) hoặc bán hàng theo phương thức trả trước.
 - + Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ: là số tiền thuế giá trị gia tăng đầu vào của các dịch vụ, tài sản cố định doanh nghiệp mua vào dành cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế được khấu trừ vào thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp của sản phẩm hàng hóa dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.
 - + Phải thu nội bộ: là khoản phải thu trong đơn vị cấp trên (là doanh nghiệp sản xuất kinh doanh độc lập không phải là cơ quan quản lý) đối với đơn vị cấp dưới trực thuộc, phụ thuộc hoặc là giữa các thành viên với nhau như các khoản đã chi hộ, thu hộ các khoản đơn vị trực thuộc phải nộp lên hoặc các đơn vị cấp trên cấp xuống
 - . + Phải thu khác: là khoản phải thu thiếu hụt vật tư tiền vốn, tiền tồn thất bằng bồi thường chưa thu được, phải thu các khoản cho vay, cho mượn vật tư tiền vốn, vật tư có tính chất tạm thời, phải thu các khoản đã chi cho sự nghiệp, dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoặc các khoản gửi vào tài khoản chuyên chi đã nhờ đơn

vị ủy thác xuất nhập khẩu hay đơn vị bán hàng nộp hộ các loại thuế, phải thu lệ phí, phí, nộp phạt

+ **Tạm ứng:** là một khoản tiền hoặc vật tư do doanh nghiệp giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh hoặc giải quyết một số công việc nào đó được phê duyệt.

+ **Phải thu khó đòi:** là khoản phải thu khó đòi hoặc có khả năng không đòi được vào cuối niên độ kế toán.

❖ Một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

Doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư xuất bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ. Kế toán ghi số tiền phải thu của khách hàng nhưng chưa thu:

- Đối với hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT) (5111, 5112, 5113, 5117)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

-Đối với hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán) (5111, 5112, 5113, 5117).

➤ Trường hợp hàng bán bị khách hàng trả lại:

- Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 5212 - Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa có thuế GTGT)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111, 112,...

- Đối với hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, doanh thu hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK5212 - Hàng bán bị trả lại

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

➤ Căn cứ chứng từ xác nhận số tiền được giảm giá của lượng hàng đã bán cho khách hàng không phù hợp với quy cách, chất lượng hàng hoá ghi trong hợp đồng, nếu khách hàng chưa thanh toán số tiền mua hàng, kế toán ghi giảm trừ số tiền phải thu của khách hàng về số tiền giảm giá hàng bán:

- Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 5213 - Giảm giá hàng bán (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT của hàng giảm giá)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng số tiền giảm giá).

- Đối với hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ nhưng doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh số tiền giảm giá hàng bán, ghi:

Nợ TK 5213 - Giảm giá hàng bán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

➤ Nhận được tiền do khách hàng trả (Kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có) liên quan đến sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư đã bán, dịch vụ đã cung cấp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Phần tiền lãi).

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số tiền chiết khấu thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Số chiết khấu thương mại phải trả cho người mua trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 5211 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Nhận tiền ứng trước, trả trước của khách hàng theo hợp đồng bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,. . .

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Kế toán các khoản phải thu của khách hàng tại đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu:

- Khi nhận của đơn vị uỷ thác nhập khẩu một khoản tiền mua hàng trả trước để mở LC. . ., căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112,. . .

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác nhập khẩu).

- Khi chuyển tiền hoặc vay ngân hàng để ký quỹ mở LC (Nếu thanh toán bằng thư tín dụng), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có các TK 111, 112, 311,. . .

- Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa cần phản ánh các nghiệp vụ sau:

- + Số tiền hàng uỷ thác nhập khẩu phải thanh toán hộ với người bán cho bên giao uỷ thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (Nếu hàng mua đang đi đường)

Nợ TK 156 - Hàng hóa (Nếu hàng về nhập kho)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng người bán).

- + Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết người bán nước ngoài).

- + Thuế nhập khẩu phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

- + Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

- + Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- + Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không qua nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- + Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- + Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không qua nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- + Khi trả hàng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào Hóa đơn GTGT xuất trả hàng và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 156 - Hàng hóa (Giá trị hàng nhập khẩu đã bao gồm các khoản thuế phải nộp)

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

- Đối với phí uỷ thác nhập khẩu và thuế GTGT tính trên phí uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu phí uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 131, 111, 112,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Đối với các khoản chi hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu liên quan đến hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu (Phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi thuê kho, thuê bãi chi bốc xếp, vận chuyển hàng. . .), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,... .

- Khi đơn vị uỷ thác nhập khẩu chuyển trả nốt số tiền hàng nhập khẩu, tiền thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (Nếu đơn vị uỷ thác nhờ nộp hộ vào NSNN các khoản thuế này), và các khoản chi hộ cho hoạt động nhập khẩu uỷ thác, phí uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... .

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu).

- Khi thanh toán hộ tiền hàng nhập khẩu với người bán cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng người bán)

Có các TK 112, 144,. . .

- Khi nộp hộ thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 3331, 3332, 3333,. . .

Có các TK 111, 112,. . .

- Trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu làm thủ tục nộp các loại thuế liên quan đến hàng nhập khẩu, đơn vị uỷ thác nhập khẩu tự nộp các khoản thuế này vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền đơn vị uỷ thác nhập khẩu đã nộp vào NSNN, ghi:

Nợ các TK 3331, 3332, 3333,. . .

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu).

- Trường hợp khách hàng không thanh toán bằng tiền mà thanh toán bằng hàng (Theo phương thức hàng đổi hàng), căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hoá nhận trao đổi (Tính theo giá hợp lý ghi trong Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng của khách hàng) trừ vào số nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 611 - Mua hàng (Trường hợp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Trường hợp phát sinh khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được phải xử lý xoá sổ:

+ Căn cứ vào biên bản xử lý xoá nợ, ghi:

Nợ TK 1592 - Dự phòng phải thu khó đòi (Số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Số chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Cuối niên độ kế toán, số dư nợ phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- + Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính lớn hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 131 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- + Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính nhỏ hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 131 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

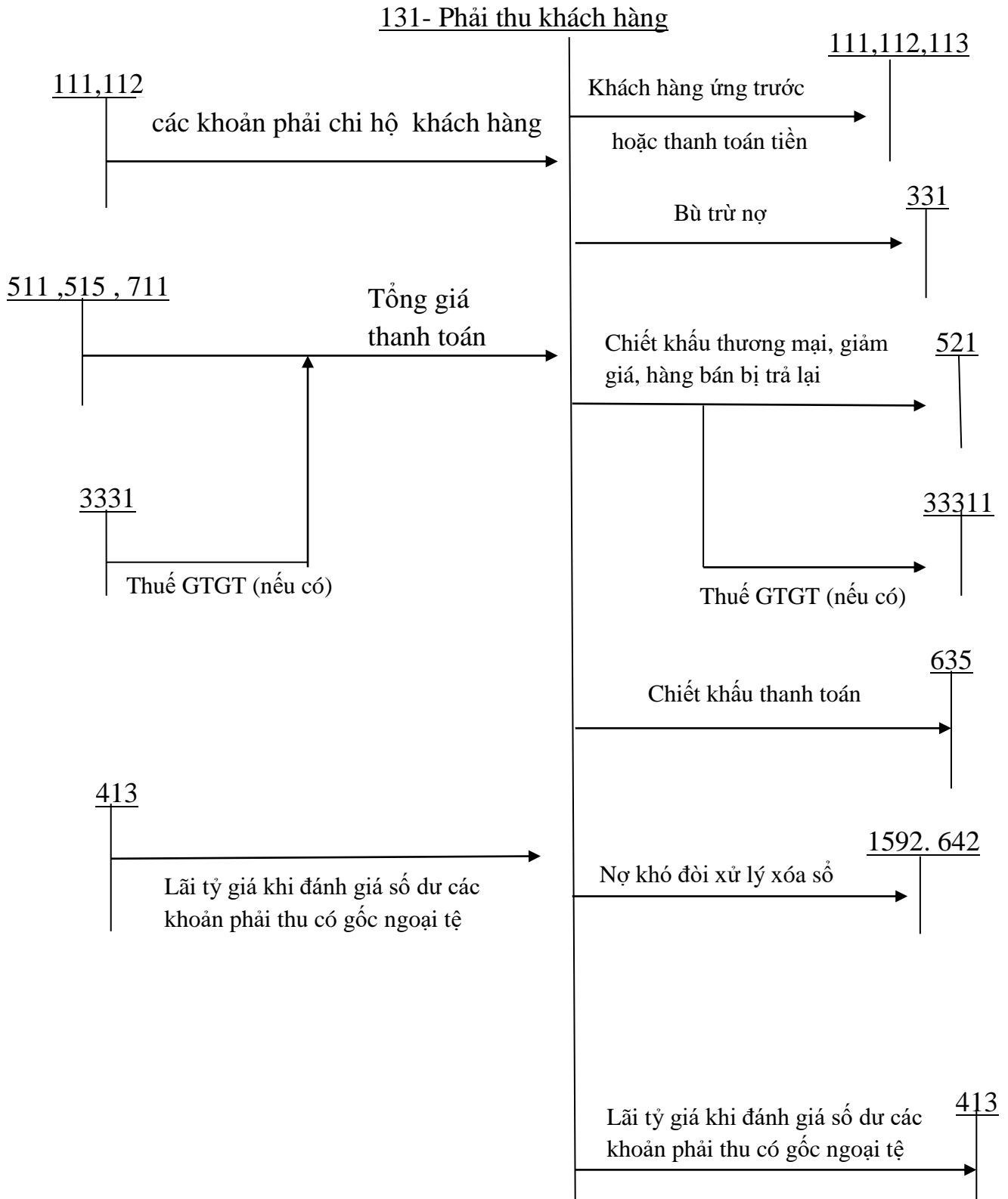
Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- + Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối niên độ kế toán các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Sơ đồ 1.1: Trình tự hạch toán các nghiệp vụ phải thu khách hàng



1.3.4 Nội dung của kế toán thanh toán với người bán

Trong quá trình hoạt động SXKD, thường xuyên phát sinh các khoản nợ phải trả, phản ánh mối quan hệ thanh toán giữa đơn vị với người lao động, với ngân sách với người mua, với người bán...

❖ Chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng

– Chứng từ sử dụng:

+ Hóa đơn GTGT

+ Phiếu chi

+ Ủy nhiệm chi

+ Giấy báo nợ

– Sổ sách sử dụng:

+ Sổ cái TK 331

+ Sổ chi tiết thanh toán với người bán

+ Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán

– Tài khoản sử dụng

+ TK 331: Phải trả người bán để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

+ Kế cấu và nội dung:

Bên Nợ:

- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hoá, dịch vụ

- Số tiền người bán chấp thuận giảm giá hàng hoá hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;

- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào nợ phải trả cho người bán;

- Giá trị vật tư, hàng hoá thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức.

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở Tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

- Thông qua quan hệ thanh toán các khoản nợ phải trả có thể đánh giá được tình hình tài chính và chất lượng hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả bao gồm:
 - + Phải trả cho người bán: là các khoản nợ phát sinh giữa các doanh nghiệp và các bạn hàng mà doanh nghiệp chưa thanh toán.
 - + Phải trả nội bộ: là khoản tiền phải trả hay thu hộ đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới phụ thuộc, trực thuộc trong các đơn vị thành viên
 - + Phải trả cho cán bộ nhân viên: là khoản tiền phải trả công nhân viên và những người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản khác về thu nhập của cán bộ công nhân viên và người lao động trong doanh nghiệp.
 - + Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: là khoản loại thuế, phí, lệ phí mà doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước. Doanh nghiệp có trách nhiệm, nghĩa vụ kê khai và nộp đầy đủ kịp thời các loại thuế, phí lệ phí cho nhà nước theo luật định.
 - + Phải trả phải nộp khác: những khoản phải trả ngoài các khoản thanh toán với người bán, với nhà nước, với cán bộ công nhân viên, giá trị tài sản, vốn bằng tiền, hàng tồn kho phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, doanh thu nhận trước, các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Vay ngắn hạn: là khoản vay có thời hạn trả trong vòng một năm hay một chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của doanh nghiệp kể từ ngày nhận tiền vay.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

+ Vay dài hạn: là khoản vay có thời hạn trả trên một năm kể từ ngày vay. Vay dài hạn có thể được dùng để mua sắm vật tư, thiết bị cho xây dựng cơ bản, ký cược, ký quỹ dài hạn.

❖ Một số nghiệp vụ chủ yếu:

Mua vật tư, hàng hoá chưa trả tiền cho người bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thẳng không qua kho trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên :

• Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ

- Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư hàng hoá gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Mua vật tư, hàng hoá chưa trả tiền cho người bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thẳng không qua kho trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ
 - Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi Nợ TK 611 - Mua hàng (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).
 - Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào bao gồm cả thuế GTGT, ghi Nợ TK 611 - Mua hàng (Tổng giá thanh toán)
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)
- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào là tổng giá thanh toán, ghi Nợ TK 611 - Mua hàng (Tổng giá thanh toán)
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)
- Mua TSCĐ chưa trả tiền cho người bán đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, căn cứ hoá đơn của người bán, biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan, trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ
 - Nếu TSCĐ mua vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
 Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)
 - Nếu TSCĐ mua vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì nguyên giá TSCĐ mua vào bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Nhận dịch vụ cung cấp (chi phí vận chuyển hàng hoá, điện, nước, điện thoại, kiểm toán, tư vấn, quảng cáo, dịch vụ khác) của người bán, giá trị dịch vụ mua vào sẽ gồm cả thuế GTGT, hoặc không bao gồm thuế GTGT đầu vào - tùy theo phương pháp xác định thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (1562)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 635, 811

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Khi thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 341, . . .

- Khi ứng trước tiền cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, . . .

- Khi nhận lại tiền do người bán hoàn lại số tiền đã ứng trước vì không có hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, . . .

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Chiết khấu thanh toán mua vật tư, hàng hoá doanh nghiệp được hưởng do thanh toán trước thời hạn phải thanh toán và tính trừ vào khoản nợ phải trả người bán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Trường hợp vật tư, hàng hoá mua vào đã nhập kho, phải trả lại do không đúng quy cách, phẩm chất được tính trừ vào khoản nợ phải trả người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 152, 153, 156,... (Giá trị được giảm giá)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

- Trường hợp người bán chấp thuận giảm giá cho số vật tư, hàng hoá doanh nghiệp đã mua vì không đúng quy cách, phẩm chất và hàng hoá vẫn còn trong kho, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 152, 153, 156,... (Giá trị được giảm giá)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

- Trường hợp các khoản nợ phải trả cho người bán không tìm ra chủ nợ hoặc chủ nợ không đòi và được xử lý ghi tăng thu nhập khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Trường hợp doanh nghiệp nhận bán hàng đại lý, bán đúng giá, hưởng hoa hồng:

- Khi nhận hàng bán đại lý, ghi đơn bên Nợ TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (TK ngoài Bảng Cân đối kế toán) (Theo giá giao bán đại lý số hàng đã nhận).

- Khi bán hàng nhận đại lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Theo giá giao bán đại lý).

- Đồng thời ghi đơn bên Có TK 003 - Hàng hoá nhận hộ, nhận ký gửi, ký cược (TK ngoài Bảng Cân đối kế toán) (Theo giá giao bán đại lý số hàng đã xuất bán).

- Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)

Có các TK 111, 112,. . .

Kế toán phải trả cho người bán tại đơn vị uỷ thác nhập khẩu:

- Khi trả trước một khoản tiền uỷ thác mua hàng theo hợp đồng uỷ thác nhập khẩu cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu mở LC. . . căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,. . .

- Khi nhận hàng uỷ thác nhập khẩu do đơn vị nhận uỷ thác giao trả, phản ánh giá trị hàng nhập khẩu uỷ thác, thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có, căn cứ vào hóa đơn xuất trả hàng của bên nhận uỷ thác nhập khẩu và các chứng từ liên quan phản ánh các nghiệp vụ liên quan theo 2 trường hợp sau:

a) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ và hạch toán như sau:

- Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế (Thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt) vào NSNN, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211, 611 (Giá trị hàng nhập khẩu không bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

- Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu làm thủ tục kê khai thuế nhưng đơn vị uỷ thác tự nộp thuế vào NSNN thì giá trị hàng nhập khẩu được phản ánh như trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào NSNN (tương tự như bút toán trên). Khi nộp các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,. . .

b) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án thì thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ và hạch toán như sau:

- Nếu đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm cả các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu).

- Nếu đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu làm thủ tục kê khai thuế, nhưng đơn vị ủy thác tự nộp thuế vào NSNN thì giá trị hàng nhập khẩu được kê toán như trường hợp đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào NSNN (tương tự như bút toán trên). Khi nộp thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,. . .

- Phí ủy thác nhập khẩu phải trả đơn vị nhận ủy thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211,. . .

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu).

- Số tiền phải trả đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu các khoản chi hộ cho hoạt động nhận ủy thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211,. . .

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu).

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Khi trả tiền cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu về số tiền hàng còn lại, tiền thuế nhập khẩu, tiền thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu nhờ đơn vị nhận uỷ thác nộp hộ vào NSNN), phí uỷ thác nhập khẩu và các khoản chi hộ, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,. . .

- Trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu chuyển trả hàng uỷ thác nhập khẩu chưa nộp thuế GTGT:

a) Khi nhận hàng, căn cứ phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ của đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu, kế toán phản ánh giá trị hàng nhập khẩu uỷ thác theo giá đã có thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm cả các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

b) Khi nhận hóa đơn GTGT hàng uỷ thác nhập khẩu của đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu, kế toán phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

- Trường hợp hàng hóa uỷ thác nhập khẩu còn tồn kho, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 151, 152, 156, 211,. . .

- Trường hợp hàng hóa uỷ thác nhập khẩu đã xuất bán, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

- Kế toán các khoản phải trả cho người bán tại đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu:
 - Khi nhận hàng của đơn vị uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi bên Nợ TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.
 - Khi đã xuất khẩu hàng, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:
 - a) Số tiền hàng uỷ thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng người mua nước ngoài)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu).

Đồng thời ghi đơn trị giá hàng đã xuất khẩu vào bên Có TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán).

b) Thuế xuất khẩu phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết phải nộp vào NSNN).

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác XK)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết phải nộp vào NSNN).

- Cuối niên độ kế toán, số dư các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và hạch toán như sau:

- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính nhỏ hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 331 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

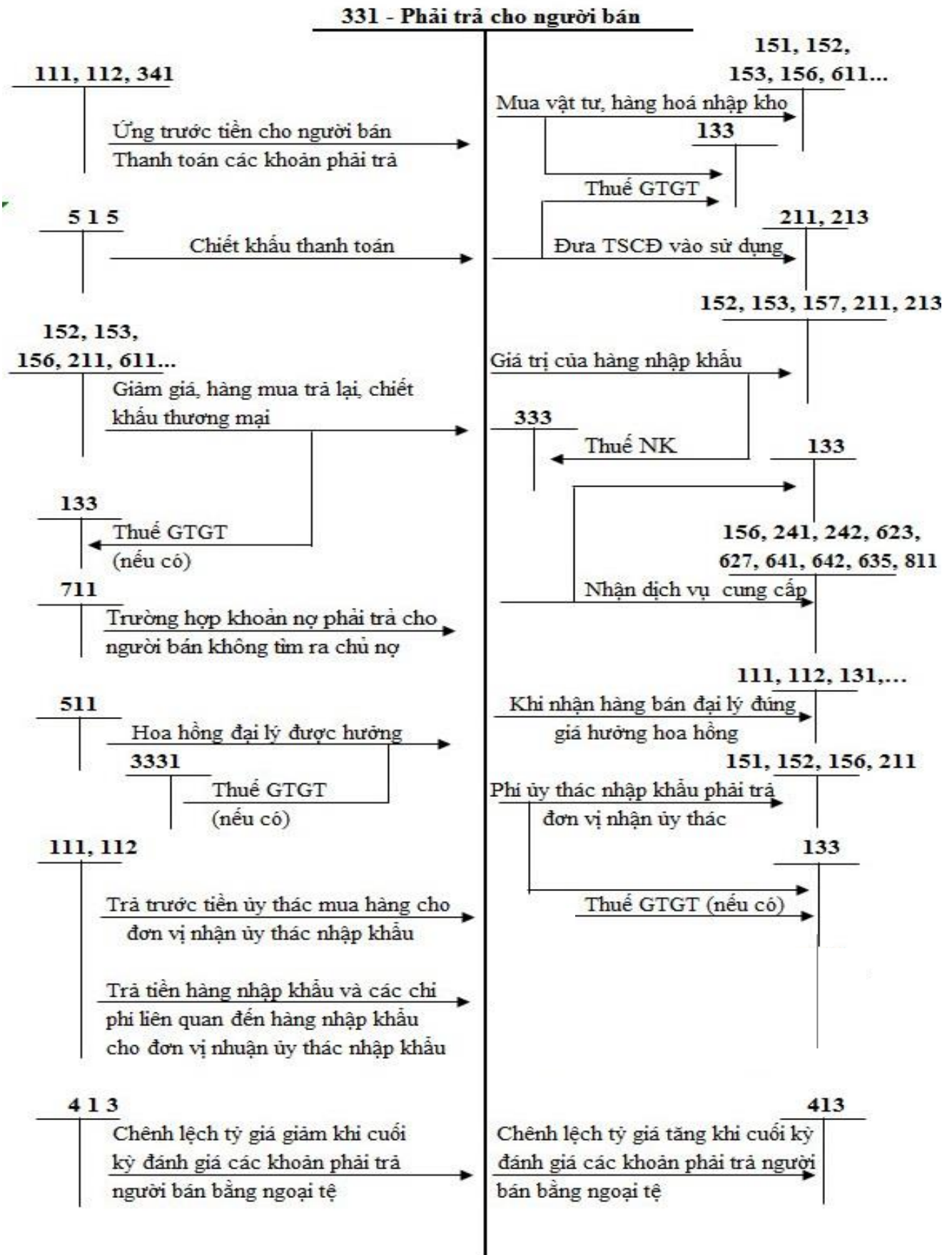
- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính lớn hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 331 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái cuối niên độ .

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

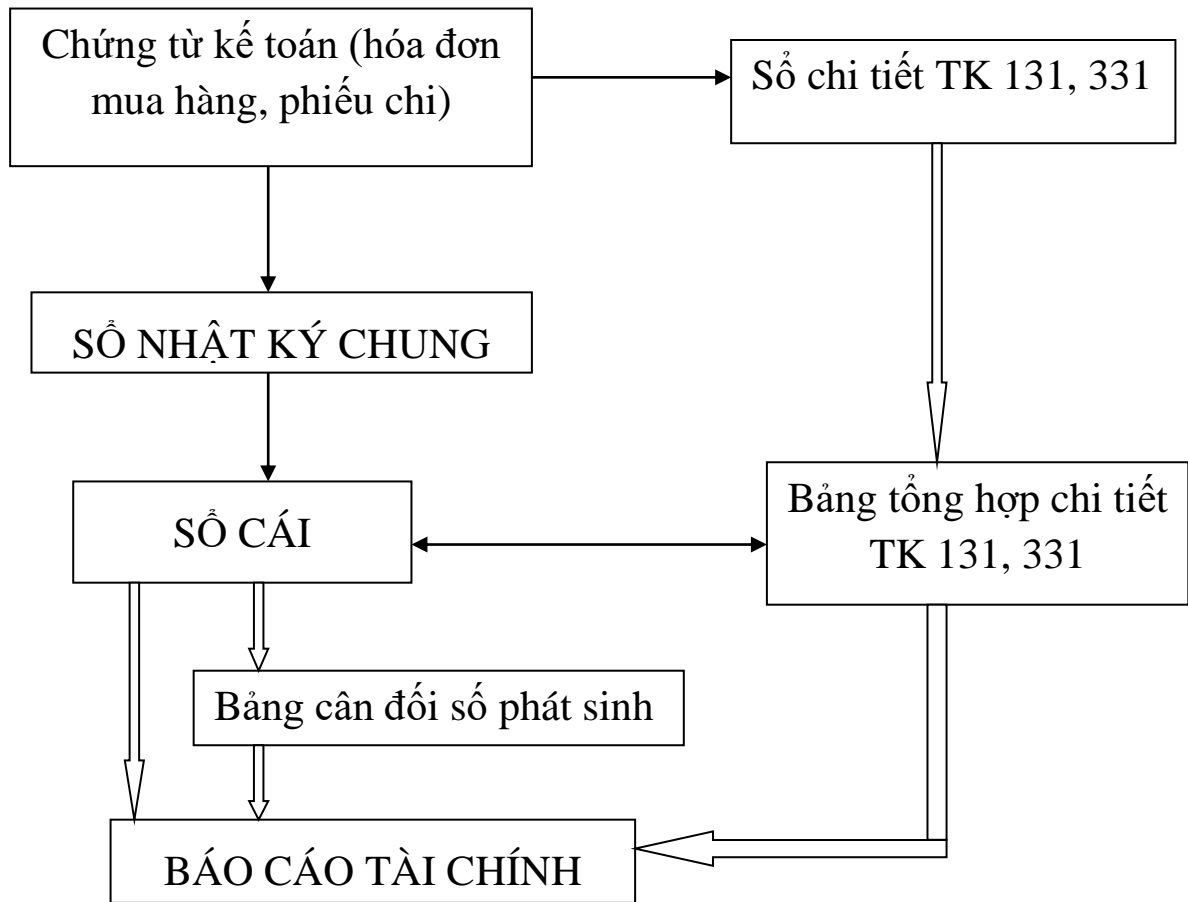


Sơ đồ 1.2: Trình tự hạch toán các nghiệp vụ phải trả người bán

1.4 Các hình thức ghi sổ kế toán

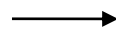
1.4.1 Hình thức kế toán Nhật ký chung

- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh
- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan. Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).
- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ

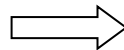


Ghi chú:

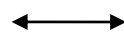
Nhập số liệu hằng ngày



In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm



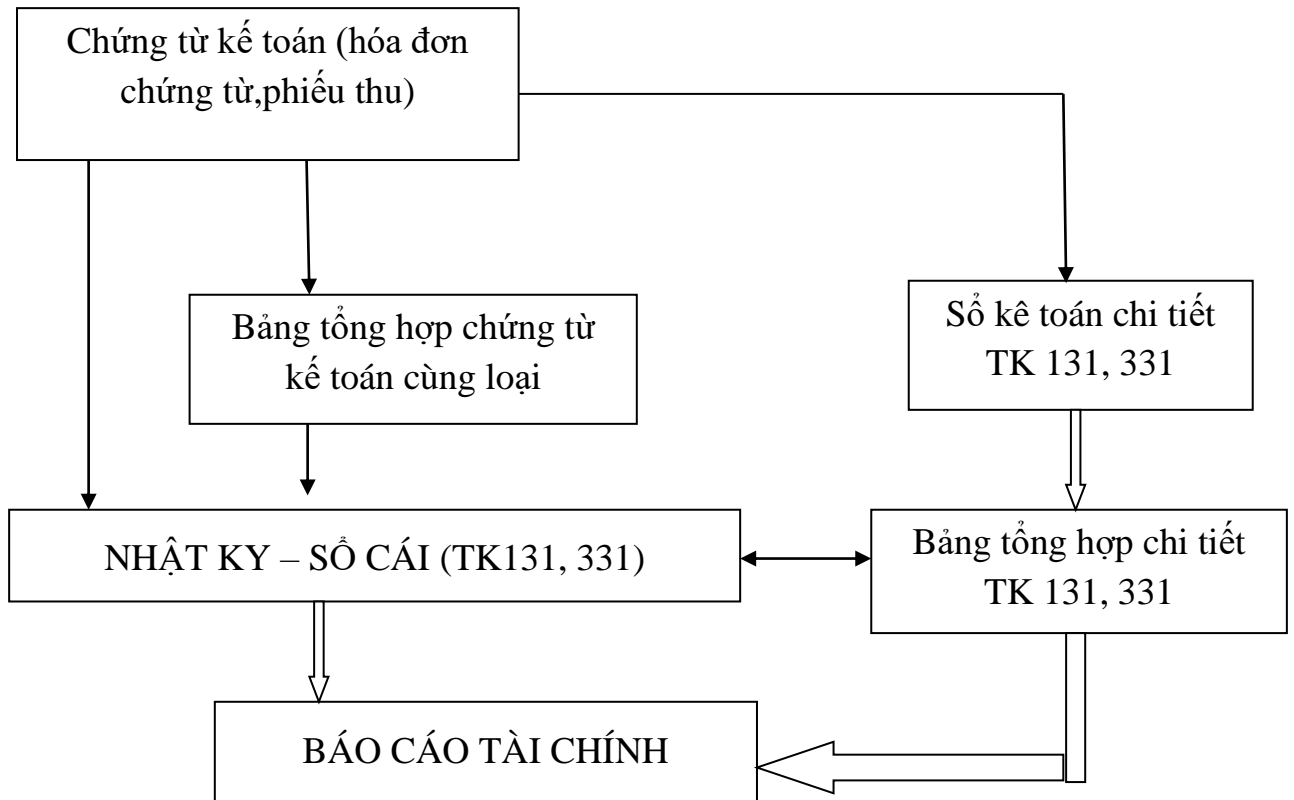
Đối chiếu kiểm tra



Sơ đồ 1.3 : Trình tự ghi sổ kế toán thanh toán phải thu - phải trả theo hình thức kế toán nhật ký chung

1.4.2 Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.
- Kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại
- Sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh lũy kế từ đầu quý đến cuối tháng này



Ghi chú:

Nhập số liệu hằng ngày →

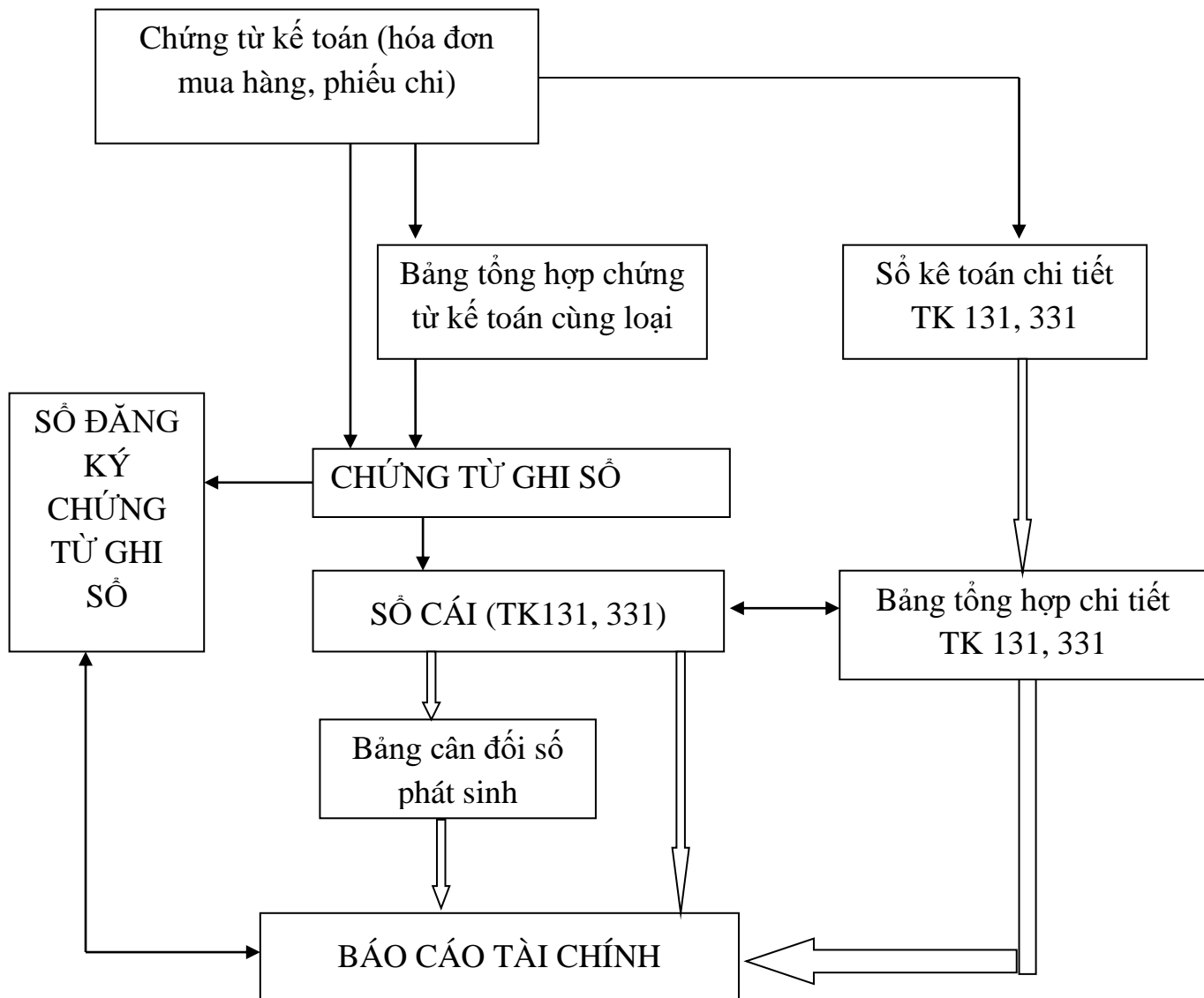
In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm ⇨

Đối chiếu kiểm tra ↔

Sơ đồ 1.4 : Trình tự ghi sổ kế toán thanh toán phải thu - phải trả theo hình thức kế toán nhật ký - sổ cái

1.4.3 Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”.
- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Tuyển sinh liên thông đại học kinh tế quốc dân Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.
- Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.
- Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính. Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết



Ghi chú:

Nhập số liệu hằng ngày →

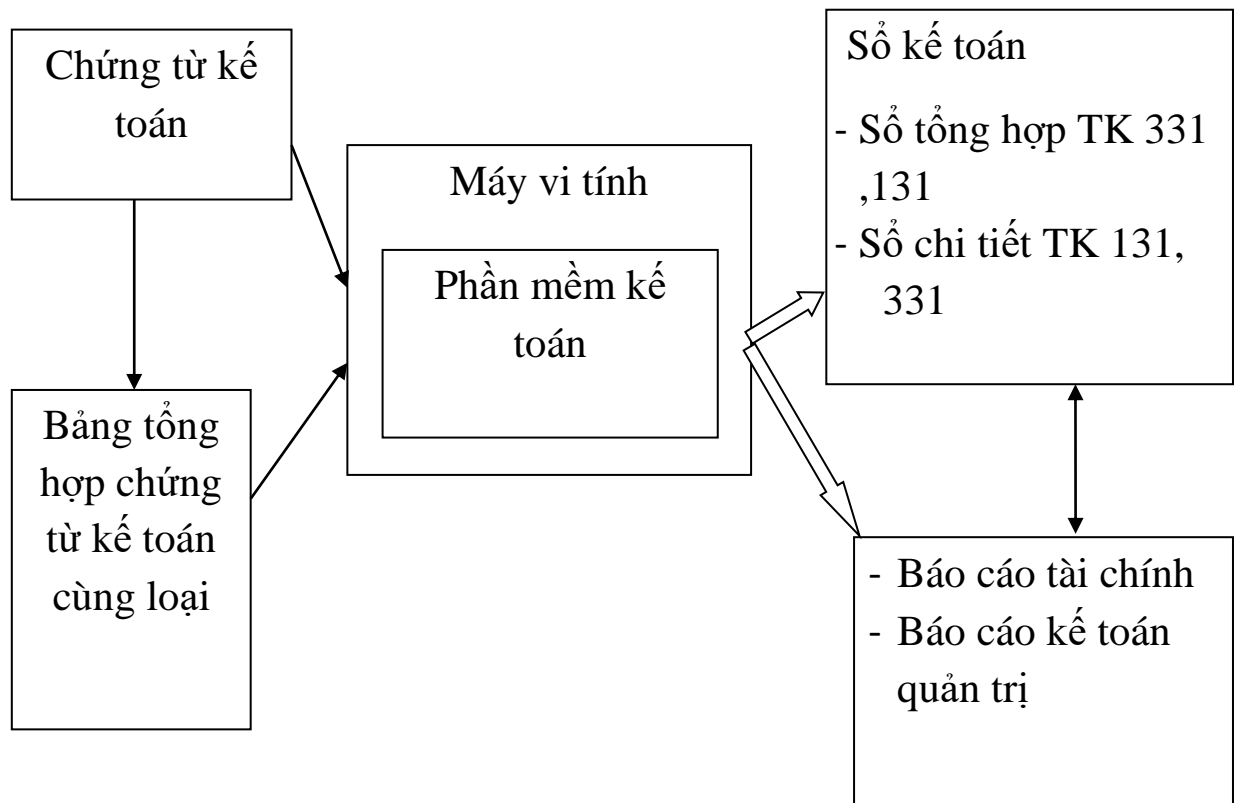
In số, báo cáo cuối tháng, cuối năm ⇨

Đối chiếu kiểm tra ⇔

Sơ đồ 1.5 : Trình tự ghi sổ kế toán thanh toán phải thu - phải trả theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

1.4.4 Hình thức kế toán trên máy vi tính

- Đặc trưng cơ bản :
 - Công việc kế toán được thực hiện theo một chương 1 chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của 1 trong 4 hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ nhưng phải in đầy đủ sổ kế toán và làm báo cáo tài chính theo quy định.
- Trình tự ghi sổ
 - Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.
 - Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái) và các sổ thẻ kế toán chi tiết liên quan
 - Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.



Ghi chú:

Nhập số liệu hằng ngày →

In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm ⇨

Đối chiếu kiểm tra ⇄

Sơ đồ 1.6 : Trình tự ghi sổ kế toán thanh toán phải thu - phải trả theo hình thức kế toán trên máy tính

CHƯƠNG II : THỰC TRẠNG VỀ KẾ TOÁN CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG – PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN TẠI CÔNG TY TNHH TM CHẤN PHONG

2.1 Tổng quan về công ty và bộ máy kế toán của công ty TNHH TM Chấn Phong

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH TM Chấn Phong

- Tên công ty (bằng tiếng Việt): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CHẤN PHONG
- Tên công ty (bằng tiếng nước ngoài): CHAN PHONG TRANDING COMPANY LIMITED
- Tên công ty viết tắt: CHAN PHONG TRANDING CO.,LTD
- Mã số thuế: **0200609247**
- Địa chỉ: **Số 78 Đường Tôn đản - P. Phạm Hồng Thái - - Quận Hồng Bàng - Hải Phòng**
- Giấy phép kinh doanh: 0202002380 - ngày cấp: 14/01/2005
- Tài khoản ngân hàng :
- Ngày hoạt động: 15/01/2005
- Điện thoại: (84-31) 3 839 701 - Fax: (84-31) 3 839 701
- Email: tmchanphong.co@gmail.com Website:
- Giám đốc: **PHẠM THU THỦY**
- Loại hình doanh nghiệp : Công ty TNHH Thương mại

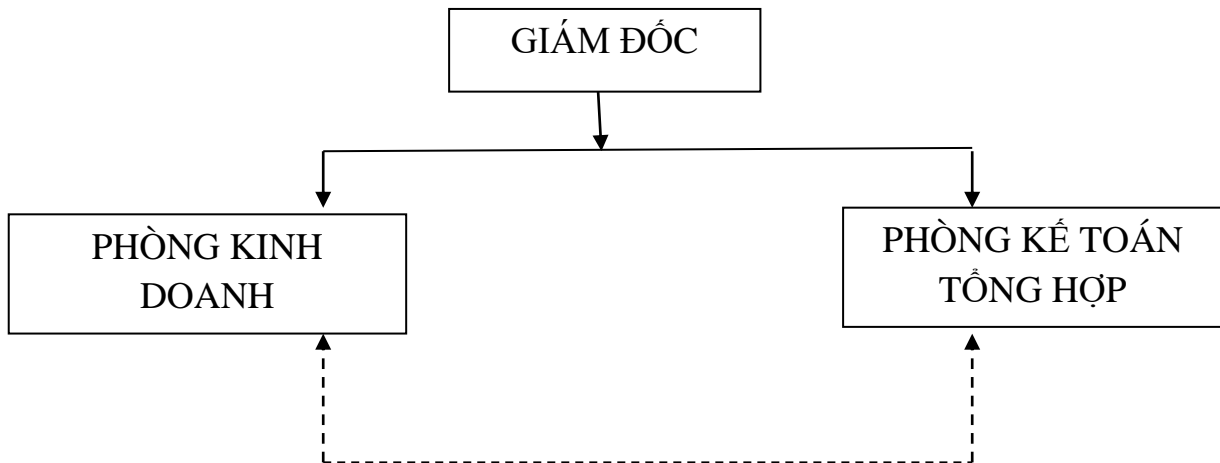
2.1.2 Đặc điểm mặt hàng kinh doanh của công ty TNHH TM Chấn Phong

- Ngành nghề kinh doanh : Bán buôn vật liệu , thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- + Kinh doanh đá công nghiệp, đá dân dụng, đá mài, đá cắt, vật liệu mài, nhám cuộn, nhám vòng, nhám xếp, keo.
- + Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị máy công – nông nghiệp, cơ khí, khóa, thiết bị ngành may, phụ liệu may mặc.
- + Sản xuất keo, vải nhám.
- + Dịch vụ thương mại, dịch vụ xuất nhập khẩu.

+ Đại lí, mua bán, ký gửi hàng hóa.

2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH TM Chấn Phong

Tuy thành lập được gần 10 năm nhưng gần đây nhờ sự giúp đỡ của công ty TNHH tư vấn quản lý và đào tạo Lê Mạnh công ty đã hoàn thiện cơ cấu tổ chức với tiêu chí : Gọn nhẹ , hiệu quả , đảm bảo lợi ích kinh tế.



Sơ đồ 2.1: Bộ máy quản lý

Ghi chú:

Quan hệ trực tuyến : —————>

Quan hệ chức năng : <----->

- Giám đốc: Phạm Thu Thủy là người quyết định các vấn đề liên quan tới hoạt động hằng ngày của công ty. Đại diện cho công ty trước nhà cung cấp, Nhà nước và pháp luật
- Phòng kinh Doanh : Đỗ Hữu Long là người phụ trách bộ phận bán hàng theo tuyến và chịu trách nhiệm về công tác tại kho.
- Phòng kế toán tổng hợp: Nguyễn Hồng Anh chịu trách nhiệm về công tác hành chính ,kế toán tổng hợp và kiêm thủ quỹ.

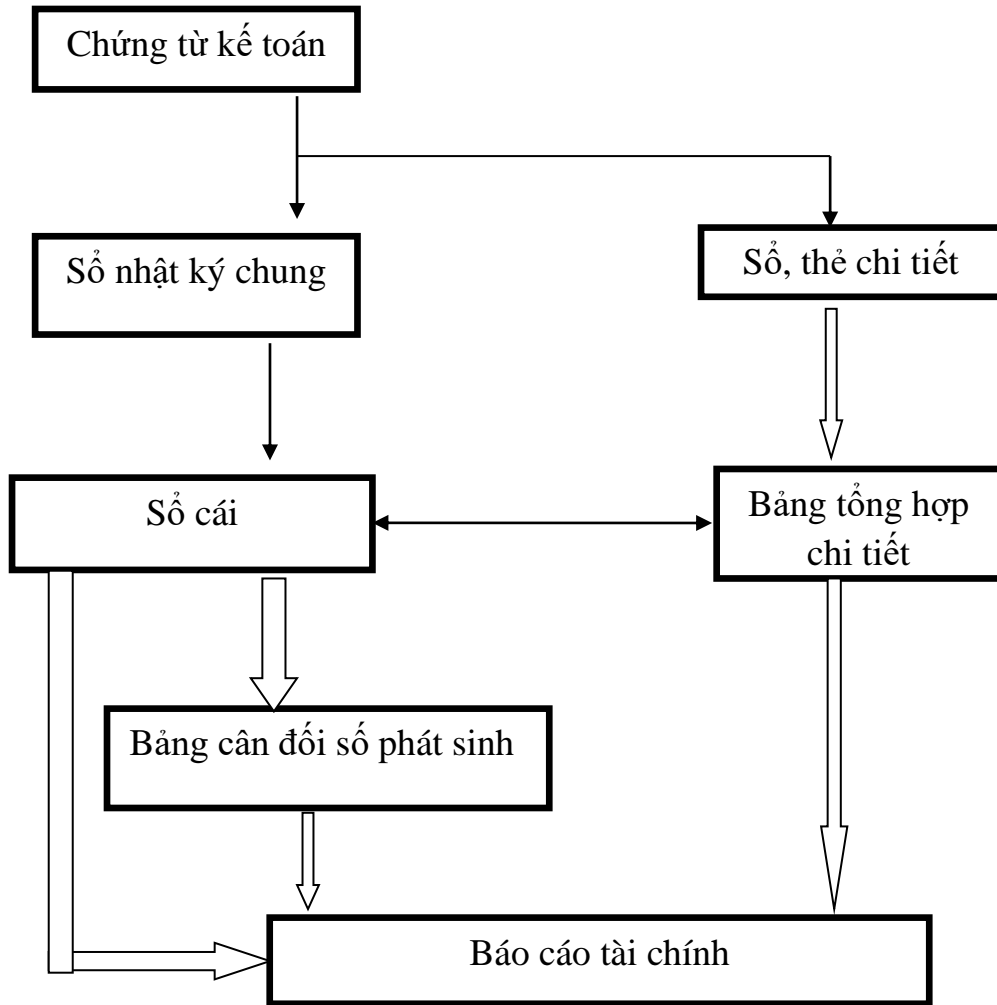
2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng của công ty TNHH TM Chấn Phong

❖ Bộ máy kế toán

- Kế toán do chị Nguyễn Hồng Anh phụ trách, kiêm toàn bộ phần hành kế toán trong công ty.
- Chức năng, nhiệm vụ:
 - + Cung cấp , thu thập đầy đủ, toàn diện và chính xác chứng từ, số liệu để giám đốc ra quyết định chỉ đạo, quản lý và điều hành sao cho phù hợp.
 - + Thực hiện dự toán thu, chi, ngân sách được giao, nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản phải nộp ngân sách theo quy định của pháp luật.
 - + Hoàn thiện sổ sách kế toán nộp đúng kỳ hạn
 - + Thực hiện công tác kiểm kê tài sản, tổ chức bảo quản, lưu trữ hồ sơ tài liệu kế toán theo quy định .

❖ Chính sách kế toán

- Hình thức kế toán: nhật ký chung
 - Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.
 - Kỳ kế toán: tháng, quý, năm
 - Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp: kê khai thường xuyên
 - Tình giá trị hàng tồn kho theo phương pháp: nhập trước xuất trước
 - Tình thuế theo phương pháp: khấu trừ
 - Chế độ kế toán áp dụng theo: QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
- Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú:

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ : \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra : \longleftrightarrow

Sơ đồ 2.2 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

2.1.5 Phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH TM Chấn Phong

- Tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp năm 2013-2014

CHỈ TIÊU	2013	2014
TÀI SẢN		
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	2,407,257,411	2,220,039,166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	59,706,674	23,623,969
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	203,100,661	160,135,202
IV. Hàng tồn kho	1,644,964,149	1,878,079,773
V. Tài sản ngắn hạn khác	499,485,927	158,200,222
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	1,629,356,920	2,122,015,757
I. Tài sản cố định	1,629,356,920	2,117,606,413
II. Bất động sản đầu tư	0	0
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	0	4,409,344
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4,036,614,331	4,342,054,923
NGUỒN VỐN		
A - NỢ PHẢI TRẢ	2,226,110,754	1,885,185,673
I. Nợ ngắn hạn	1,156,110,754	885,185,673
II. Nợ dài hạn	1,070,000,000	1,000,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,810,503,577	2,456,869,250
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4,036,614,331	4,342,054,923

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

CHỈ TIÊU	2013	2014	Tỉ trọng		Chênh lệch	
			2013	2014	Tiền	Tỷ lệ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	2,407,257,411	2,220,039,166	59.64%	51.13%	(187,218,245)	-8.51%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	59,706,674	23,623,969	1.48%	0.54%	(36,082,705)	-0.94%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0.00%	0.00%	0	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	203,100,661	160,135,202	5.03%	3.69%	(42,965,459)	-1.34%
IV. Hàng tồn kho	1,644,964,149	1,878,079,773	40.75%	43.25%	233,115,624	2.50%
V. Tài sản ngắn hạn khác	499,485,927	158,200,222	12.37%	3.64%	(341,285,705)	-8.37%
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	1,629,356,920	2,122,015,757	40.36%	48.87%	492,658,837	8.51%
I. Tài sản cố định	1,629,356,920	2,117,606,413	40.36%	48.77%	488,249,493	8.41%
II. Bất động sản đầu tư	0	0	0.00%	0.00%	0	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0.00%	0.00%	0	-
IV. Tài sản dài hạn khác	0	4,409,344	0.00%	0.10%	4,409,344	0.10%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4,036,614,331	4,342,054,923	100%	100%	305,440,592	

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

❖ Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của công ty:

Từ số liệu trên ta thấy tổng tài sản năm 2014 so với năm 2013 của công ty TNHH TM Chân Phong tăng 305,440,592 triệu đồng. Đây được coi là thành tích của công ty trong công tác tài chính của công ty. Tuy nhiên để đánh giá chính xác tình hình tài chính công ty ta cần đi sâu vào phân tích từng yếu tố:

- Tiền : tiền của doanh nghiệp năm 2014 giảm so với năm 2013 là 36,082,705 triệu đồng tương đương 0,94%, đây được coi là hạn chế của công ty trong hoạt động kinh doanh. Trong thời gian tới công ty nên đề ra những biện pháp khắc phục.
- Các khoản phải thu ngắn hạn: các khoản phải thu ngắn hạn năm 2014 giảm so với năm 2013 là 42,465,459 triệu đồng tương đương với 1,34%. Đây được coi là thành tích của công ty trong việc quản lý vốn và kiểm soát các khoản phải thu bị ứ đọng. Trong thời gian tới công ty nên tiếp tục phát huy.
- Hàng tồn kho : Năm 2014 hàng tồn kho tăng 233,115,624 triệu đồng tương đương 2.5% so với năm 2013, %, đây được coi là khuyết điểm của công ty . Tỷ trọng hàng tồn kho lớn là mối quan ngại của công ty, do tính chất tồn lâu, đọng vốn, chi phí tồn kho phát sinh hay nói cách khác, nếu để hàng tồn kho quá lâu thì sẽ làm ảnh hưởng không tốt tới quá trình kinh doanh do công ty sẽ phải tốn chi phí dự trữ, chi phí thanh lý hay cải tiến hàng bị lỗi thời và thanh lý hàng hư hỏng. Đây là nguyên nhân chính khiến tiền của công ty giảm đáng kể so với năm trước.
- Tài sản ngắn hạn khác: Tài sản ngắn hạn năm 2014 giảm so với năm 2013 là 341,285,705 triệu đồng tương đương 8.37%.đây cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến giảm tài sản ngắn hạn.
- Tài sản cố định: Tài sản cố định năm 2014 tăng so với 2013, tăng 488,249,493 triệu đồng tương đương với 8.41%, là nguyên nhân chính làm cho tài sản của công ty tăng cao hơn năm trước.
- Tài sản dài hạn khác: tài sản khác năm 2014 tăng so với năm 2013 là 4,409,344 tương đương 0,1%. Ảnh hưởng không đáng kể tới tài sản

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGUỒN VỐN

STT	CHỈ TIÊU	2014	2013	Tỷ trọng		Chênh lệch	
				2014	2013	Tiền	Tỷ trọng
A	A - NỢ PHẢI TRẢ	1,885,185,673	2,226,110,754	43.42%	55.15%	(340,925,081)	(11.73%)
I	I. Nợ ngắn hạn	885,185,673	1,156,110,754	20.39%	28.64%	(270,925,081)	(8.25%)
II	II. Nợ dài hạn	1,000,000,000	1,070,000,000	23.03%	26.51%	(70,000,000)	(3.48%)
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	2,456,869,250	1,810,503,577	56.58%	44.85%	646,365,673	11.73%
II	II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0%	0%	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4,342,054,923	4,036,614,331	100%	100%	305,440,592	

❖ Phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn của công ty:

Từ số liệu trên ta thấy nguồn vốn của công ty năm 2014 tăng so với năm 2013 là 305,440,592 triệu đồng. Đây được coi là thành tích của công ty trong công tác tài chính của công ty. Tuy nhiên để đánh giá chính xác tình hình tài chính của công ty ta cần đi sâu vào phân tích từng yếu tố:

- Nợ phải trả: Nợ phải trả năm 2014 giảm so với 2013 là 304.925,081 tương đương 11,73% . Đây được coi là thành tích của công ty và là lý do chính làm cho nguồn vốn tăng. Trong thời gian tới công ty cần phát huy hơn nữa.
- Nguồn vốn chủ sở hữu: Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2014 tăng so với 2013 là 646,365,673 triệu đồng tương đương 11,73%. Đây là thành tích của công ty trong công tác tăng nguồn vốn.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu: năm 2013 nợ phải trả lớn hơn vốn chủ sở hữu cho thấy khả năng tự thanh toán thấp, vốn gặp khó khăn và khó trả được nợ. Năm 2014 nợ phải trả thấp hơn so với vốn chủ sở hữu cho thấy khả năng tự thanh toán cao, kiểm soát được tình hình thanh toán nợ.

⇒ Kết luận: Từ phân tích trên ta thấy công tác sử dụng tài sản và nguồn vốn của công ty ngày càng hiệu quả, trình độ quản lý được nâng cao, giám đốc ngày càng có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý tài sản và nguồn vốn

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo QĐ số 48/2006 QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Năm 2014

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	1,332,648,282	948,495,579
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,332,648,282	948,495,579
4	Giá vốn hàng bán	11		1,112,761,315	862,268,710
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		219,886,967	86,226,869
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		74,205	119,021
7	Chi phí tài chính	22		171,878,187	0
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		0	178,759,438
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		48,082,985	(92,413,548)
10	Thu nhập khác	31		0	0

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

11	Chi phí khác	32		0	0
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	48,082,985	(92,413,548)
14	Chi phí thuế TNDN	51		1,717,312	0
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		46,365,673	(92,413,548)

❖ Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

Từ bảng báo cáo kết quả kinh doanh ta thấy doanh thu thuần năm 2014 cao hơn năm 2013 là 384,102,703 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2014 cao hơn năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí kinh doanh năm 2013 lớn. Để đạt kinh doanh có lãi trong năm 2014 cũng là do công ty tập chung vào ngành nghề mình có thể mạnh chủ đạo như đá mài, đá cắt... không đầu tư dàn trải ra nhiều ngành, phát triển và mở rộng cơ sở sản xuất cũng như lượng khách hàng tiềm năng. Công ty cũng không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm trong nỗ lực đầu tư đổi mới. Dù vậy chi phí tài chính của năm 2014 cao hơn năm 2013. Doanh thu thuần tăng cao, tổng tài sản và nguồn vốn tăng chứng tỏ năm 2014 công ty kinh doanh hiệu quả hơn năm 2013.

2.2 Thực trạng kế toán thanh toán với người mua – phải trả người bán của công ty TNHH TM Chấn Phong

2.2.1 Đặc điểm kế toán thanh toán với người mua – phải trả người bán của công ty TNHH TM Chấn Phong

* Kế toán thanh toán phải thu (TK131)

Công ty TNHH TM Chấn Phong là một công ty thương mại chuyên kinh doanh hàng hóa phục vụ cho hoạt động cơ khí , các mặt hàng chủ yếu là:

- DM01 : Đá mài hải dương
- DMB : Đá mài bavaria
- GM01 : giấy nhám 100.10.10
- N001 : Nỉ đánh bóng inox
- MT954 : Máy mài MT954
- MBD01 : Máy bắn đinh cố định

. Kế toán thanh toán phải thu là rất cần thiết trong doanh nghiệp, cũng như là một phương tiện để ghi nhận doanh thu, báo giá, thiết lập mối quan hệ với khách hàng cũng như tìm hiểu xem phía đối tác của mình có phải bên đáng tin cậy hay không tất cả các công việc này đều được làm thông qua kế toán thanh toán phải thu.

* Kế toán thanh toán phải trả (TK 331)

Để có hàng hóa thì công ty phải mua từ các công ty khác., đối tác chính :

- Công ty cổ phần đá mài Hải Dương
- Công ty TNHH Sơn Lập
- Công ty TNHH An Khang
- Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thiên Á
- Công ty TNHH Hải Phong

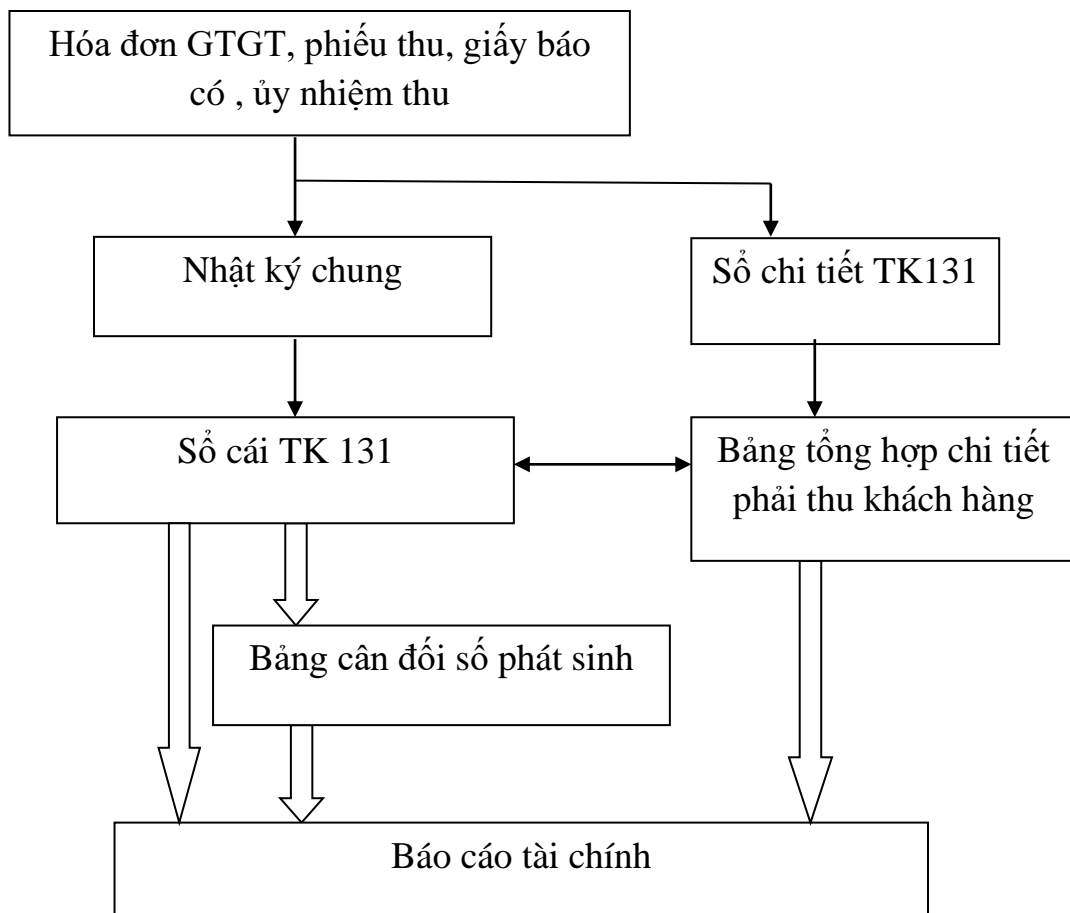
Đầu tiên kế toán sẽ xem xét các bảng báo giá từ các bên yêu cầu rồi trình lên giám đốc phê duyệt, để tìm ra được đối tác nào có giá nguyên vật liệu là rẻ nhất đi kèm với chất lượng tốt nhất. Kế toán sẽ lên thanh toán và trả tiền mua hàng hóa theo như trong hợp đồng đã thỏa thuận. Tất cả công việc trên là của kế toán thanh toán phải trả.

2.2.2 Chứng từ , tài khoản , cách hạch toán , sổ sách sử dụng trong kế toán thanh toán phải thu khách hàng

- Chứng từ sử dụng
- + Hóa đơn GTGT
- + Uy nhiệm thu
- + Giấy báo có
- + Phiếu thu
- Sổ sách sử dụng
- + Sổ cái TK 131
- + Sổ chi tiết phải thu khách hàng
- + Nhật ký chung
- + Bảng tổng hợp phải thu khách hàng
- Tài khoản sử dụng: để theo dõi chi tiết tình hình thanh toán với từng khách hàng Công ty sử dụng TK 131-phải thu khách hàng..
 - + Bên nợ:
 - Số tiền phải thu khách hàng
 - Số tiền thừa trả lại khách hàng
 - Xóa sổ tài khoản phải thu khách hàng không thu được
 - + Bên có
 - Số tiền khách hàng trả nợ
 - Số tiền ứng trước, trả trước của khách hàng

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Doanh thu của số hàng đã bán bị trả lại
 - Số tiền chiết khấu thanh toán, thương mại cho người mua
- + Số dư bên nợ: số tiền phải thu khách hàng
- + Số dư bên có: phản ánh số tiền nhận trước hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu
- Trình tự hạch toán

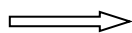


Ghi chú:

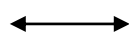


Ghi hàng ngày :

Ghi cuối tháng (định kỳ):



Quan hệ đối chiếu kiểm tra:



Sơ đồ 2.3 :trình tự hạch toán thanh toán phải thu

2.2.3 Kế toán chi tiết và tổng hợp phải thu khách hàng của công ty TNHH TM Chấn Phong.

Ví dụ 1: Ngày 05/10/2014 xuất hàng bán chưa thu tiền cho Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long theo HĐGTGT 0000327 (Biểu 2.1) trị giá 10.514.900 đồng (đã có VAT)

Kê toán dựa vào HĐGTGT 0000327 (Biểu 2.1) để ghi Nhật Ký chung (Biểu 2.5)

Dựa vào Nhật kí chung để ghi Sổ cái TK131(Biểu 2.6)

Để theo dõi chi tiết thanh toán kế toán căn cứ vào HDDGTGT0000327 (Biểu 2.1) ghi sổ chi tiết thanh toán với người mua (Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long) (Biểu 2.7)

Ví dụ 2: Ngày 10/10/2014 xuất hàng bán chưa thu tiền cho Công ty Cổ phần quốc tế Đông Dương theo HĐGTGT 0000328 (Biểu 2.2) trị giá 14,820,300 đồng (đã có VAT)

Kê toán dựa vào HĐGTGT 0000328 (Biểu 2.1) để ghi Nhật Ký chung (Biểu 2.5)

Dựa vào Nhật kí chung để ghi Sổ cái TK131 (Biểu 2.6)

Để theo dõi chi tiết thanh toán kế toán căn cứ vào HDDGTGT0000328 (Biểu 2.2) ghi sổ chi tiết thanh toán với người mua (Công ty Cổ phần quốc tế Đông Dương) (Biểu 2.8)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

CỤC THUẾ TP.HẢI PHÒNG		Mẫu số: 01GTKT3/001			
HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Ký hiệu: CP/11P			
Liên 3: Nội bộ		Số: 0000327			
Ngày 5 tháng 10 năm 2014					
Đơn vị bán hàng:		C.TY TNHH TM CHẤN PHONG			
Mã số thuế:		78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng			
Địa chỉ:		MST: 0200609247			
Điện thoại:		Số tài khoản:			
Họ tên người mua hàng: chị Hoa					
Tên đơn vị: Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long					
Mã số thuế: 0200872600					
Địa chỉ: Thôn Vân Tra – An Đông- An Dương – Hải Phòng					
Hình thức thanh toán:		Số tài khoản:			
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Máy mài xít cao áp HW103	Cái	02	1,705,000	3,410,000
2	Máy mài GH 5010	Cái	02	1,666,500	3,333,000
3	Máy cắt nhôm cố định	Cái	01	658,900	1,100,000
4	Máy đo khoảng cách	Cái	01	1,716,000	1,716,000
Cộng tiền hàng:					9,559,000
Thuế suất GTGT: 10 %		Tiền thuế GTGT:		955,900	
Tổng cộng tiền thanh toán:					10,514,900
Số tiền viết bằng chữ: Mười triệu năm trăm mười bốn ngàn chín trăm đồng chẵn./.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)			Người bán hàng (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)		

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.1 : Hóa đơn GTGT số 0000327

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

CỤC THUẾ TP.HẢI PHÒNG HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3: Nội bộ Ngày 10 tháng 10 năm 2014	Mẫu số: 01GTKT3/001 Ký hiệu: CP/11P Số: 0000328
--	--

Đơn vị bán hàng:	C.TY TNHH TM CHẤN PHONG
Mã số thuế:	78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng
Địa chỉ:	MST: 0200609247
Điện thoại:	

Họ tên người mua hàng: chị Hoa

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần quốc tế Đông Dương

Mã số thuế: 0037916800

Địa chỉ: KCN Quán Đá, Đòng Lý, Mỹ Đông, Thủy Nguyên, Hải Phòng.....

Hình thức thanh toán:Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Máy bán đình A20	Cái	02	1,505,000	3,010,000
2	Máy mài GH 5010	Cái	02	1,666,500	3,333,000
3	Máy cắt inox	Cái	01	1,100,000	1,100,000
4	Đá cắt inox	Viên	60	25,500	1,530,000
5	Ống nhựa xoắn F50	m	300	15,000	4,500.000

Cộng tiền hàng:	13,473,000
Thuế suất GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT:	1,347,300
Tổng cộng tiền thanh toán:	14,820,300

Số tiền viết bằng chữ: Mười bốn triệu tám trăm hai mươi ngàn ba trăm đồng chẵn./.

Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)	Người bán hàng (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)
--	--

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.2 : Hóa đơn GTGT số 0000328

Ví dụ 3: Ngày 20/10/2014 Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long thanh toán 10.514.900 đồng bằng chuyển khoản

- Kê toán dựa vào Giấy báo có (Biểu 2.3) để ghi Nhật Ký chung (Biểu 2.5)
- Dựa vào Nhật kí chung để ghi Sổ cái TK131 (Biểu 2.6)
- Để theo dõi chi tiết thanh toán kế toán căn cứ vào Giấy báo có (Biểu 2.3) ghi số chi tiết thanh toán với người mua (Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long) (Biểu 2.7)

Ví dụ 4: Ngày 21/10/2014 thu tiền hàng Công ty Cổ phần quốc tế Đông Dương theo HĐGTGT 0000328 (Biểu 2.2) trị giá 14,820,300 đồng bằng tiền mặt

- Kê toán dựa vào Phiếu thu (Biểu 2.4) để ghi Nhật Ký chung (Biểu 2.5)
- Dựa vào Nhật kí chung để ghi Sổ cái TK131 (Biểu 2.6)
- Để theo dõi chi tiết thanh toán kế toán căn cứ vào Phiếu thu (Biểu 2.4) ghi số chi tiết thanh toán với người mua (Công ty Cổ phần quốc tế Đông Dương) (Biểu 2.8)



GIẤY BÁO CÓ

Ngày 20 tháng 10 năm 2014

Kính gửi: Công ty TNHH Thương mại Chân Phong

Mã số thuế: 0200609247

Hôm nay chúng tôi xin báo đã ghi CO tài khoản của khách hàng với nội dung sau:

Số tài khoản ghi có: 32010000162579

Số tiền bằng số: 10,514,900

Số tiền bằng chữ: Mười Mười triệu năm trăm mười bốn ngàn chín trăm đồng chẵn./.

Nội dung: Công ty TNHH cơ khí TM Nam Long thanh toán tiền hàng

Ngày 20 tháng 10 năm 2014

Giao dịch viên

Kiểm soát viên

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chân Phong)

Biểu 2.3 : Giấy báo có số 16 của ngân hàng HDBANK

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đơn vị: Công ty TNHH TM Chấn Phong

78 Tôn Đản – Hồng Bàng - HP

PHIẾU THU

Ngày 21 tháng 10 năm 2014

Mẫu số : 01 -TT

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006 QĐ-BTC ngày
14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Số: 58

Nợ: 111

Có: 131

Họ và tên người nộp tiền: Nguyễn Thị Hồng

Địa chỉ: NV kế toán – Công ty Cổ phần quốc tế Đông Dương

Lý do thu: Thu tiền hàng Công ty Cổ phần quốc tế Đông Dương, HĐ 0000328
ngày 10/10/2014

Số tiền: 14,820,300 (Viết bằng chữ): Mười bốn triệu tám trăm hai mươi ngàn ba
trăm đồng chẵn./.**Kèm theo:** HĐ GTGT

GTGT 0000328

Chứng từ kế toán: HĐ

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Mười bốn triệu tám trăm hai mươi ngàn ba
trăm đồng chẵn./.

Ngày 21 tháng 10 năm 2014

Thủ trưởng đơn
vị

Kế toán trưởng

Người lập phiếu

Thủ quỹ

Người nộp tiền

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.4: phiếu thu số 58

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty TNHH TM Chấn Phong

Mẫu số : S03a - DNN

Số 78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006 QĐ-BTC ngày
14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Nhật ký chung

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số tài khoản		Số tiền
	Ngày tháng	Số hiệu		Nợ	Có	
					
5/10/2014	5/10/2014	HĐGTGT0 000327	Xuất hàng bán cho công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long	131	511	9,559,000
5/10/2014	5/10/2014	HĐGTGT0 000 327	VAT đầu ra	131	3331	955,900
10/10/201 4	10/10/2014	HĐGTGT0 000328	Xuất hàng bán cho công ty cổ phần quốc tế Đông Dương	131	511	13,473,000
10/10/201 4	10/10/2014	HĐGTGT0 000328	VAT đầu ra	131	3331	1,347,300
					
20/10/201 4	20/10/2014	GBC16	Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long thanh toán tiền hàng	112	131	10,514,900
21/10/201 4	21/10/2014	PT58	Thu tiền hàng Công ty Cổ phần quốc tế Đông Dương theo HĐGTGT 0000328	111	131	14,820,300
					
			Tổng			10,550,084,459

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.5 : Trích sổ Nhật kí chung

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty TNHH TM Chấn Phong

Mẫu số : S03a - DNN

Số 78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006 QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Sổ cái

Năm 2014

Tên tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu tài khoản: 131

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
	Ngày tháng	Số hiệu			Nợ	Có
			Số dư đầu kì		<u>203,100,661</u>	
					
5/10/2014	5/10/2014	HĐ GTGT 0000327	Xuất hàng bán cho công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long	511	9,559,000	
5/10/2014	5/10/2014	HĐ GTGT 0000327	VAT đầu ra	3331	955,900	
10/10/2014	10/10/2014	HĐ GTGT 0000328	Xuất hàng bán cho công ty cổ phần quốc tế Đông Dương	511	13,473,000	
10/10/2014	10/10/2014	HĐ GTGT 0000328	VAT đầu ra	3331	1,347,300	
					
20/10/2014	20/10/2014	GBC16	Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long thanh toán tiền hàng	112		10,514,900
21/10/2014	21/10/2014	PT58	Công ty Cổ phần quốc tế Đông Dương thanh toán tiền hàng	111		14,820,300
					
			Số phát sinh		650,840,405	693,805,864
			Số dư cuối kì		<u>160,135,202</u>	

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.6 : Trích sổ cái TK 131

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty TNHH TM Chấn Phong
Số 78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng

Mẫu số : S13 - DNN

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006 QĐ-BTC ngày
14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Năm 2014

Tài khoản: 131

Đối tượng: Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long (131-NL)

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>				<u>20,000,000</u>	
			...					
5/10/2014	HĐ GTGT 0000327	5/10/2014	Mua hàng hóa các loại	511	9,559,000		137,900,500	
5/10/2014	HĐ GTGT 0000327	5/10/2014	VAT đầu ra	3331	955,900		138,856,400	
20/10/2014	GBC16	20/10/2014	Thanh toán tiền hàng	112		10,514,900	128,341,500	
			...					
			Cộng phát sinh		154,382,300	114,004,000		
			<u>Số dư cuối kỳ</u>				<u>60,378,300</u>	

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.7 : Trích sổ chi tiết thanh toán với người mua(Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty TNHH TM Chấn Phong
Số 78 Tôn Đức – Hồng Bàng – Hải Phòng

Mẫu số : S13 - DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006 QĐ-BTC ngày
14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Năm 2014

Tài khoản: 131

Đối tượng: Công ty cổ phần quốc tế Đông Dương (131-QTDD)

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				-	
			...					
10/10/2014	HĐ GTGT 0000328	10/10/2014	Mua hàng hóa các loại	511	13,473,000		159,890,000	
10/10/2014	HĐ GTGT 0000328	10/10/2014	VAT đầu ra	3331	1,347,300		161,237,300	
21/10/2014	GBC16	21/10/2014	Thanh toán tiền hàng	111		14,820,300	146,417,000	
			...					
			Cộng phát sinh		100,507,000	46,217,000		
			Số dư cuối kỳ				<u>54.290.000</u>	

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.8 : Trích sổ chi tiết thanh toán với người mua(Công ty cổ phần quốc tế Đông Dương)

Sinh viên : Nguyễn Thị Ngọc Mai

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty TNHH TM Chân Phong

Số 78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TK 131

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
							
8	131-NL	Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long	20,000,000	-	154,382,300	114,004,000	60,378,300	-
9	131-QTDD	Công ty cổ phần quốc tế Đông Dương	-	-	100,507,000	46,217,000	54,290,000	-
							
		Cộng	<u>203,100,661</u>	-	<u>650,840,405</u>	<u>693,805,864</u>	<u>160,135,202</u>	-

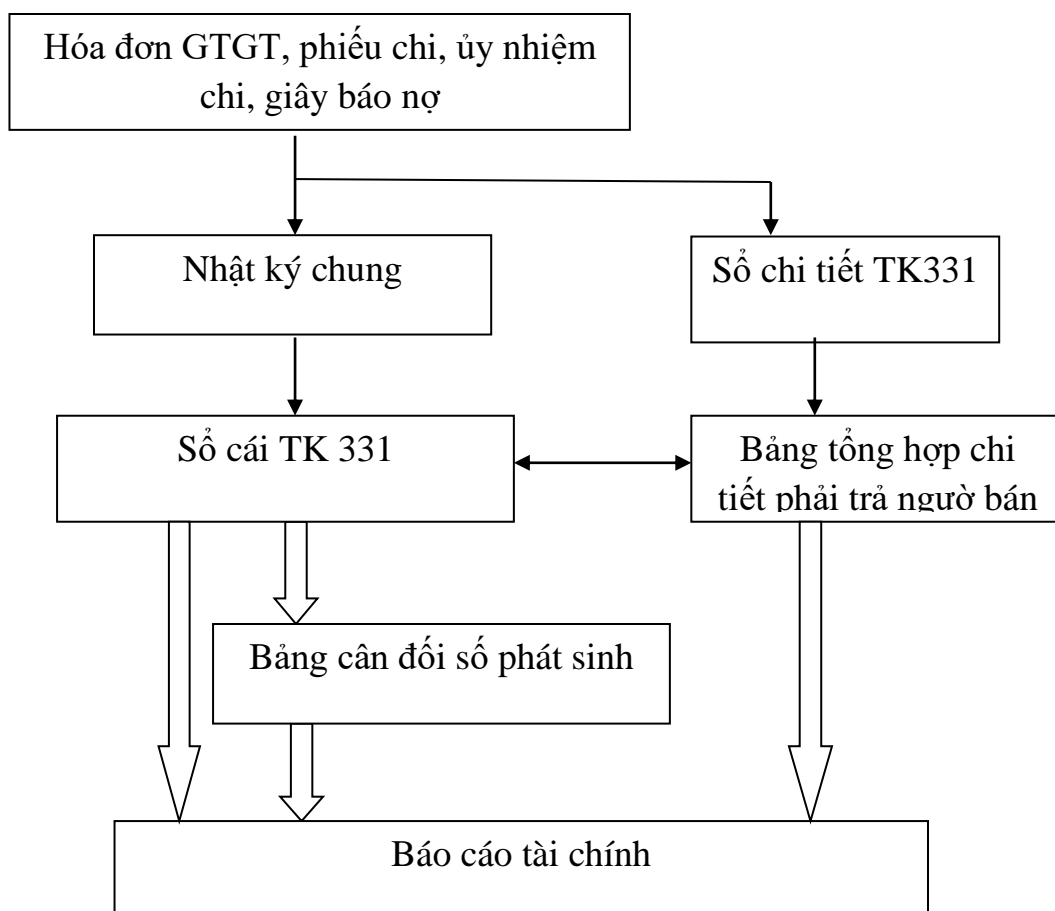
(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chân Phong)

Biểu 2.9 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết TK131

2.2.4 Chứng từ , tài khoản , cách hạch toán , sổ sách sử dụng trong kế toán thanh toán với người bán

- Chứng từ sử dụng:
 - + Hóa đơn GTGT
 - + Phiếu chi
 - + ủy nhiệm chi
 - + Giấy báo nợ
- Sổ sách sử dụng:
 - + Sổ cái TK 331
 - + Sổ chi tiết thanh toán với người bán
 - + Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán
 - + Nhật kí chung
- Tài khoản sử dụng :để theo dõi chi tiết tình hình thanh toán với nhà cung cấp công ty sử dụng TK 331-phải trả người bán
 - + Bên Nợ:
 - Số tiền người bán chấp thuận giảm giá hàng hoá hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;
 - Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào nợ phải trả cho người bán;
 - Giá trị vật tư, hàng hoá thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán.
 - + Bên Có:
 - Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ
 - Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức.
- + Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp
- + Số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể.

– Trình tự hoạch toán

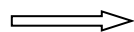


Ghi chú:

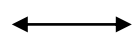


Ghi hàng ngày :

Ghi cuối tháng (định kỳ):



Quan hệ đối chiếu kiểm tra:



Sơ đồ 2.4 :trình tự hạch toán thanh toán phải trả

2.2.5 Kế toán tổng hợp và chi tiết phải trả người bán của công ty TNHH TM Chấn Phong

Ví dụ 5: Ngày 03/10/2014 mua camera chưa thanh toán Công ty TNHH Công Nghệ Số D&T Toàn Cầu theo HĐGTGT 0003415 (Biểu 2.10) trị giá 39,336,000 đồng (đã có VAT)

- Kế toán dựa vào HĐGTGT 0003415 (Biểu 2.10) để ghi Nhật ký chung (Biểu 2.14)
- Dựa vào Nhật ký chung để ghi Sổ cái TK 331(Biểu 2.15)
- Để theo dõi chi tiết thanh toán kế toán căn cứ vào HDDGTGT0003415 (Biểu 2.10) ghi sổ chi tiết thanh toán với người bán (Công ty TNHH Công Nghệ Số D&T Toàn Cầu) (Biểu 2.16)

Ví dụ 6: Ngày 11/10/2014 Thanh toán tiền hàng cho Công ty TNHH Công Nghệ Số D&T Toàn Cầu theo HĐGTGT 0003415 (Biểu 2.10) trị giá 39,336,000 đồng bằng chuyển khoản

- Kế toán dựa vào giấy báo nợ (Biểu 2.11) để ghi Nhật Ký chung (Biểu 2.14)
- Dựa vào Nhật ký chung để ghi Sổ cái TK 331(Biểu 2.15)
- Để theo dõi chi tiết thanh toán kế toán căn cứ vào giấy báo nợ (Biểu 2.10) ghi sổ chi tiết thanh toán với người bán (Công ty TNHH Công Nghệ Số D&T Toàn Cầu) (Biểu 2.16)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao người mua

Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Mẫu số: 01GTKT3/001

Ký hiệu: 1K/14P

Số: **0003415**

Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Công Nghệ Số D&T Toàn Cầu

Mã số thuế: 0106534900

Địa chỉ: 56/651 đường Minh Khai – Thanh Lương – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: Số tài khoản:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty TNHH TM Chấn Phong

Mã số thuế: 0200609247

Địa chỉ: 78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng

Hình thức thanh toán: Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Mua đầu ghi hình HD-TV DVR Huviron	Chiếc	1	14,760,000	14,760,000
2	Mua Camera Huvion SK NP566	Chiếc	3	7,000,000	21,000,000

Cộng tiền hàng: 35,760,000

Thuế suất GTGT: 10 % Tiền thuế GTGT: 3,576,000

Tổng cộng tiền thanh toán: 39,336,000

Số tiền viết bằng chữ: Ba mươi chín triệu ba trăm ba mươi sáu ngàn đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.10 : HDGTGT0003415



GIẤY BÁO NỢ

Ngày 11 tháng 10 năm 2014

Đơn vị trả tiền

Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong

Mã số thuế: 0200609247

Số tài khoản: 32010000162579

Đơn vị thụ hưởng

Công ty TNHH Công Nghệ Số D&T Toàn Cầu

Mã số thuế: 0106534900

Số tiền bằng số: 39,336,000

Số tiền bằng chữ: Ba mươi chín triệu ba trăm ba mươi sáu ngàn đồng chẵn./.

Nội dung: Thanh toán tiền hàng cho Công ty TNHH Công Nghệ Số D&T Toàn Cầu

Ngày 11 tháng 10 năm 2014

Giao dịch viên

Kiểm soát viên

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.11 : Giấy báo nợ số 20

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Ví dụ 7: Ngày 25/10/2014 mua hàng chưa thanh toán cho Công ty TNHH Sơn Lập theo HĐGTGT 0000711 (Biểu 2.10) trị giá 1,100,000 đồng (đã có VAT)

- Kê toán dựa vào HĐGTGT 0000711 (Biểu 2.12) để ghi Nhật Ký chung (Biểu 2.14)
- Dựa vào Nhật kí chung để ghi Sổ cái TK331(Biểu 2.15)
- Để theo dõi chi tiết thanh toán kế toán căn cứ vào HDDGTGT0000711 (Biểu 2.12) ghi sổ chi tiết thanh toán với người mua (Công ty TNHH Sơn Lập) (Biểu 2.17)

Ví dụ 8: Ngày 26/10/2014 thanh toán cho Công ty TNHH Sơn Lập theo HĐGTGT 0000711 (Biểu 2.12) trị giá 1,100,000 đồng bằng tiền mặt

- Kê toán dựa vào phiếu chi (Biểu 2.13) để ghi Nhật Ký chung (Biểu 2.14)
- Dựa vào Nhật kí chung để ghi Sổ cái TK331(Biểu 2.15)
- Để theo dõi chi tiết thanh toán kế toán căn cứ vào phiếu chi (Biểu 2.13) ghi sổ chi tiết thanh toán với người mua (Công ty TNHH Sơn Lập) (Biểu 2.17)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG					Mẫu số: 01GTKT3/001
Liên 2: Giao người mua					Ký hiệu: SL/14P
<i>Ngày 25 tháng 10 năm 2014</i>					Số: 0000711
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Sơn Lập.....					
Mã số thuế: 3700388376.....					
Địa chỉ: Khu phố Đông Chiêu, P Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.....					
Điện thoại: Số tài khoản:					
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty TNHH TM Chấn Phong.....					
Mã số thuế: 0200609247.....					
Địa chỉ: 78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng.....					
Hình thức thanh toán: Số tài khoản:					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Vải nhám 6x50	Cuộn	20	50,000	1,000,000
<hr style="border: 0; border-top: 1px solid black;"/>					
Cộng tiền hàng:					1,000,000
Thuế suất GTGT: 10 %		Tiền thuế GTGT:			100,000
Tổng cộng tiền thanh toán:					1,100,000
Số tiền viết bằng chữ: Một triệu một trăm ngàn đồng chẵn./.					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)			Người bán hàng (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)		

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.12 : HĐGTGT0000711

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đơn vị: Công ty TNHH TM Chấn Phong
78 Tôn Đản – Hồng Bàng - HP

PHIẾU CHI

Ngày 26 tháng 10 năm 2014

Mẫu số : 02 -TT

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006 QĐ-BTC ngày
14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Số: 41

Nợ: 331

Có: 111

Họ và tên người nhận tiền: Hoàng Văn Nam

Địa chỉ: Công ty TNHH Sơn Lập

Lý do chi: Thanh toán tiền hàng Công ty TNHH Sơn Lập, HĐ 0000711 ngày
25/10/2014

Số tiền: 1,100,000 (*Viết bằng chữ*): Một triệu đồng chẵn./.

Kèm theo: HĐ GTGT

Chứng từ kế toán: HĐ GTGT 711

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*): Một triệu một trăm ngàn đồng chẵn./.

Ngày 26 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập phiếu

Thủ quỹ

Người nhận tiền

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.13 : Phiếu chi 41

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty TNHH TM Chấn Phong
Số 78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng

Mẫu số : S03a - DNN

Nhật ký chung (Ban hành theo QĐ số: 48/2006 QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Năm 2014

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số tài khoản		Số tiền
	NT	Số hiệu		Nợ	Có	
			...			
03/10/2014	03/10/2014	HDGTGT0003415	Mua Camera Huvion	211	331	35,760,000
03/10/2014	03/10/2014	HDGTGT0003415	Thuế GTGT được khấu trừ	133	331	3,576,000
			...			
11/11/2014	11/11/2014	GBN20	Thanh toán tiền mua Camera HD 3415	331	112	39,336,000
			...			
25/10/2014	25/10/2014	HDGTGT0000711 PN24	Mua hàng Công ty TNHH Sơn Lập	156	331	1,000,000
25/10/2014	25/10/2014	HDGTGT0000711	VAT được khấu trừ	133	331	100,000
26/10/2014	26/10/2014	PC41	Thanh toán tiền hàng cho Công ty TNHH Sơn Lập	331	111	1,100,000
					
			Tổng			10,550,084,459

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.14 : Trích nhật kí chung

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty TNHH TM Chấn Phong

Số 78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng

Sổ cái

Năm 2014

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu tài khoản: 331

Mẫu số : S3a - DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006 QĐ-BTC ngày
14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Ngày tháng	Số hiệu			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			<u>656,496,672</u>
					
03/10/2014	03/10/2014	HDGTG T3415	Mua Camera Huvion	211		35,760,000
03/10/2014	03/10/2014	HDGTG T3415	Thuế GTGT được khấu trừ	133		3,576,000
			...			
11/11/2014	11/11/2014	GBN20	Thanh toán tiền mua Camera HĐ 3415	112	39,336,000	
					
25/10/2014	25/10/2014	HDGTG T711	Mua hàng Công ty TNHH Sơn Lập	156		1,000,000
25/10/2014	25/10/2014	HDGTG T711	VAT được khấu trừ	133		100,000
26/10/2014	26/10/2014	PC41	Thanh toán tiền hàng cho Công ty TNHH Sơn Lập	111	1,100,000	
					
			Cộng phát sinh		605,000,000	813,063,501
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			<u>864,560,173</u>

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.15 :Trích sổ cái TK 331

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty TNHH TM Chấn Phong

Số 78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng

Mẫu số : S13 - DNN

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Năm 2014

Tài khoản: 331

Đối tượng: Công ty TNHH Công Nghệ Số D&T Toàn Cầu(331-CNS)

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006 QĐ-
BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kì</u>					-
03/10/2014	HDGTGT 0003415	5/10/2014	Mua hàng hóa các loại	211		35,760,000		35,760,000
03/10/2014	HDGTGT 0003415	5/10/2014	VAT đầu ra	133		3,576,000		3,576,000
11/11/2014	GBN	11/11/2014	Thanh toán tiền hàng	112	39,336,000		39,336,000	
			Cộng phát sinh		39,336,000	39,336,000		
			<u>Số dư cuối kì</u>					-

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.16 : Trích sổ chi tiết thanh toán với người bán(Công ty TNHH Công Nghệ Số D&T Toàn Cầu)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty TNHH TM Chấn Phong

Số 78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng

Mẫu số : S13 - DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006 QĐ-

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng

Năm 2014

Tài khoản: 331

Đối tượng: Công ty TNHH Sơn Lập(331-SL)

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					-
			...					
25/10/2014	HDGTGT00 00711	25/10/2014	Mua hàng hóa	156		1,000,000		101,000,000
25/10/2014	HDGTGT00 00711	25/10/2014	VAT đầu ra	133		100,000		101,100,000
26/10/2014	PC41	26/10/2014	Thanh toán tiền hàng cho Công ty TNHH Sơn Lập	111	1,100,000			100,000,000
			...					
			Cộng phát sinh		100,365,000	217,901,000		
			Số dư cuối kỳ					<u>117,536,000</u>

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.17 : Trích sổ chi tiết thanh toán với người mua(Công ty TNHH Sơn Lập)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Công ty TNHH TM Chấn Phong

Số 78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TK 331

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kì		Số phát sinh		Số dư cuối kì	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
							
3	331-CNS	Công ty TNHH Công Nghệ Số D&T Toàn Cầu	-	-	39,336,000	39,336,000		-
4	331-SL	Công ty TNHH Sơn Lập	-	-	100,365,000	217,901,000		117,536,000
							
		<u>Cộng</u>	-	<u>656,496,672</u>	<u>605,000,000</u>	<u>813,063,501</u>	-	<u>864,560,173</u>

(Nguồn : Phong kế toán Công ty TNHH Thương mại Chấn Phong)

Biểu 2.18 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết TK131

CHƯƠNG III : MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG – PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN TẠI CÔNG TY TNHH TM CHẤN PHONG

3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và công tác kế toán thanh toán phải thu – phải trả của công ty TNHH TM Chấn Phong

Công ty TNHH TM Chấn Phong là một công ty thương mại chuyên kinh doanh đá mài, ni, máy mài, máy bắn đinh... phục vụ cho hoạt động cơ khí. Kế toán thanh toán phải thu-phải trả là rất cần thiết trong doanh nghiệp, cũng như là một phương tiện để ghi nhận doanh thu, báo giá, thiết lập mối quan hệ với khách hàng cũng như tìm hiểu xem phía đối tác của mình có phải bên đáng tin cậy hay không tất cả các công việc này đều được làm thông qua kế toán thanh toán phải thu-phải trả. Vì nhận biết được tầm quan trọng đó trong thời gian qua công ty đã tiếp tục phát triển từng bước một cách chắc chắn. Tuy nhiên bên cạnh ưu điểm cần phát huy vẫn còn tồn tại những hạn chế cần khắc phục mà nhân viên kế toán cần chú ý và khắc phục.

3.1.1 Ưu điểm

- Về hệ thống sổ sách: Là một công ty nhỏ nên hệ thống sổ sách của công ty rất đơn giản nên công ty sử dụng trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung. Vì vậy kế toán rất thuận tiện trong việc kiểm tra, đối chiếu, theo dõi và quản lý.
- Về việc quản lý thanh toán: Là một công ty thương mại nên hoạt động chủ yếu là bán hàng nên các khoản phải thu tương đối nhiều. Nên kế toán đã phải linh hoạt trong việc tìm hiểu và tiếp cận khách hàng. Sau đó phân loại các khách hàng và kiểm soát các khoản nợ xấu, tổ chức thu đòi thanh toán hợp lý. Song song đó là công ty cũng nhập hàng về bán nên các khoản phải trả cũng nhiều tương đương. Nhưng công ty luôn thu xếp thanh toán đúng hạn, không tồn tại nợ đọng. Điều này làm nguồn hàng của công ty luôn luôn được cung cấp ưu tiên.
- Về sổ sách kế toán và hệ thống tài khoản công nợ công ty thực hiện đúng theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC. Công ty áp dụng đầy đủ việc mở tài khoản, kê thống kê tổng hợp và sổ chi tiết; luân chuyển, lưu trữ chứng từ được kế toán chú ý

3.1.2 Hạn chế

- Do sản phẩm của công ty rất đa dạng nên rất khó trong việc kiểm soát hàng hóa khi nhập xuất. Công ty nhập nhiều nguồn hàng cũng làm công việc kế toán thêm khó khăn trong việc mã hàng và tên hàng hóa khác nhau theo từng công ty. Vì vậy dễ dẫn đến cung cấp thông tin không đúng thời hạn, tổng hợp số liệu không thuận tiện.
- Tại công ty, việc theo dõi thanh toán là theo đối tượng không theo thời hạn, thời gian quá nợ... Dẫn đến hạn chế trong quá trình cung cấp thông tin chính xác cho quản lý
- Đối với nhà cung cấp nước ngoài công ty cũng chưa sử dụng sổ theo dõi người bán bằng ngoại tệ mà chỉ theo dõi như khách hàng trong nước.

3.2 Mục đích và ý nghĩa của kiến nghị đối với công ty TNHH TM Chấn Phong

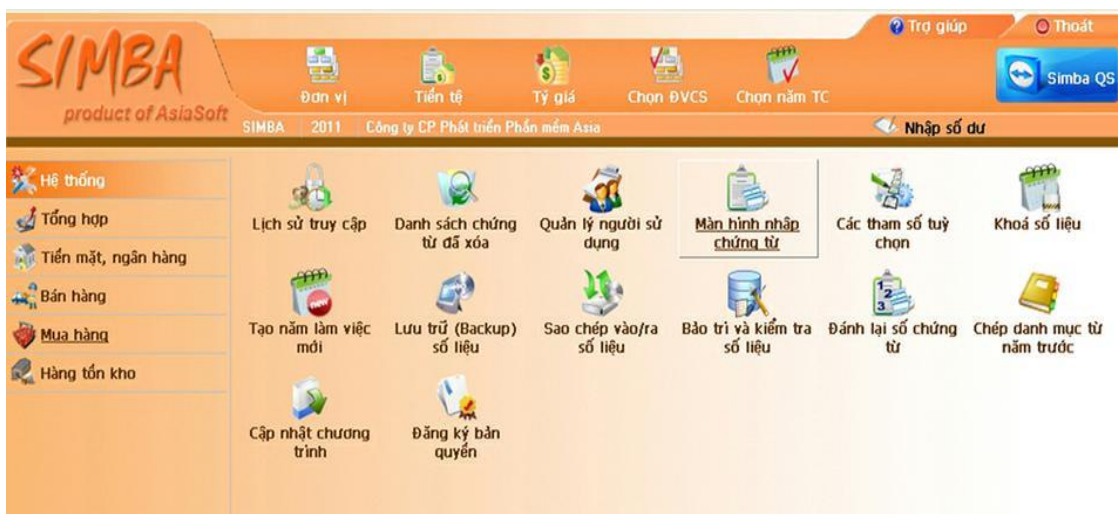
- Như trên đề cập, nền kinh tế nước ta luôn biến động theo xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế; nên việc hoàn thiện, đổi mới công tác kế toán là cần thiết để phù hợp với các quy định nhà nước, đặc biệt là bắt nhịp với các công ty lớn trong nước và nước ngoài.
- Thực hiện tốt công tác kế toán thanh toán còn nâng cao công tác tài chính của công ty. Việc theo hoàn thiện kế toán thanh toán nói riêng và kế toán nói chung góp phần phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời sự vận động của tài sản và nguồn vốn. Cung cấp cho quản lý cái nhìn sâu sắc về tài chính và triển vọng phát triển của công ty để có những quyết định đúng đắn trong từng kỳ.

3.3 Nội dung kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán thanh toán với người mua – phải trả người bán tại công ty TNHH TM Chấn Phong

3.3.1: Kiến nghị về tin học hóa công tác kế toán

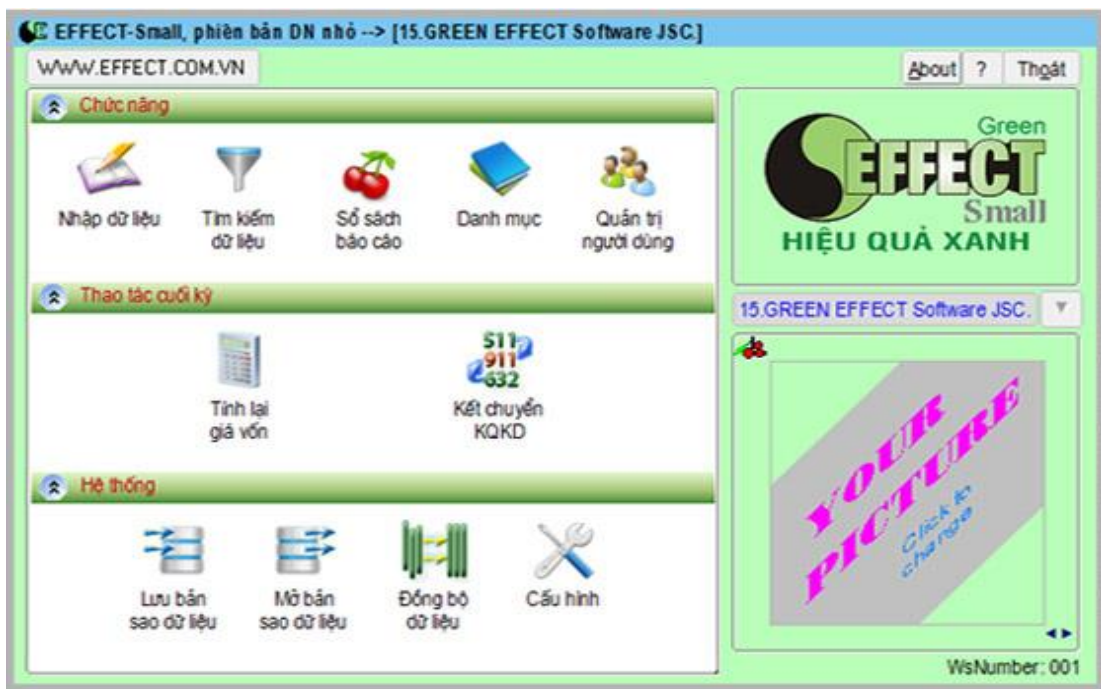
Công việc kế toán tại công ty TNHH TM Chấn Phong được thực hiện một cách thủ công. Tất cả bảng,tính lương, sổ sách đều thực hiện bằng Excel. Khi cần sổ hoặc bảng kế toán phải rất vất vả để tạo và lập,gặp khó khăn trong việc kiểm tra. Thông tin kế toán không thể cập nhật thường xuyên vì công việc tổng hợp kế toán thực hiện vào cuối tháng. Nên công ty có thể đi mua phần mềm kế toán để cải thiện công tác kế toán.

- Phần mềm kế toán Simba:được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giảm thiểu những thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa và làm gọn nhẹ công tác kế toán
- + Ưu điểm : ổn định,bảo mật cao, dịch vụ chuyên nghiệp, cập nhật đầy đủ các biểu mẫu mới nhất, giao diện thân thiện dễ sử dụng kết xuất dễ dàng, liên kết với HTKK. Giá giao động từ 4,000,000 đến 6,000,000đ
- + Nhược điểm:phần mềm thiết kế không chặt chẽ, khả năng tự động thấp, vì đơn giản nên có nhiều kẽ hở dễ xảy ra sai sót và gian lận.hệ thống báo cáo là tài chính không có báo cáo quản trị,báo cáo thường là cố định khó chỉnh sửa và phải có mạng LAN mới có thể sửa dụng được.



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Phần mềm Effect Small Business: Phần mềm này hoàn toàn phù hợp cho những doanh nghiệp với quy mô vừa và nhỏ mang lại tính chuyên nghiệp cao và bảo mật tốt.
- + Ưu điểm: mang tính chuyên nghiệp cao, có thể thay đổi thông tin, thích ứng nhanh với các thay đổi thường xuyên trong niên độ kế toán của Bộ Tài Chính và thay đổi quy mô của doanh nghiệp,
- + Nhược điểm: giá khá cao từ 5,000,000 đến 15,000,000đ. giao diện khó thân thiện, phức tạp trong sử dụng, cấu trúc cơ sở dữ liệu khá phức tạp đòi hỏi người sử dụng phải có kiến thức chuyên môn tốt.



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Phần mềm kế toán MISA: phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và phù hợp triển khai cho doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực
 - + Ưu điểm : tính chính chính xác, tính bảo mật cao thao tác độc lập, giao diện thân thiện, linh hoạt. Giá giao động từ 0 đến 11,000,000đ.
 - + Nhược điểm: yêu cầu cấu hình máy cao, tốc độ xử lý dữ liệu chậm chạp, tốn công khi chỉnh sửa báo cáo vì kết xuất ra exell không sắp xếp theo thứ tự



3.3.2 :Kiến nghị lập bảng theo dõi chi tiết thanh toán với người mua và lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Nguyên nhân và mục đích
 - Với bảng tổng hợp kế toán chỉ phản ánh được số tiền mà không phản ánh được thời gian thanh toán, quá trình và quy luật thanh toán của các khoản nợ .
 - Công ty dựa vào tính chất quen biết, uy tín của khách hàng một cách cá nhân mà không thể hiện trên sổ chi tiết làm khó khăn cho kế toán khi xử lý thanh toán.
 - Tuy sổ chi tiết các khoản phải thu , phải trả áp dụng mẫu chung của Bộ Tài Chính nhưng vẫn chưa phản ánh cụ thể thực tế thời hạn thanh toán, số tiền phải trả , phải thu của doanh nghiệp. Nên theo ý kiến cá nhân em thấy công ty nên bổ sung và sử dụng thêm bảng theo dõi chi tiết thanh toán để theo dõi một cách triệt để nhất tình hình trả nợ của khách hàng.
 - Theo dõi, lên kế hoạch thanh toán các khoản nợ phải trả, phải thu các khoản nợ dài hạn, ngắn hạn và có cách xử lý các khoản nợ xấu, nợ khó đòi:
 - Quy định thời gian và phản ánh trên sổ chi tiết đối với tất cả khách hàng mặc dù là khách hàng quen.
 - Cần trích lập các khoản dự phòng theo quy định.
 - Quy định mức nợ tối đa của khách hàng quen và khách hàng không thường xuyên
 - Đối với các khoản quá hạn cần phải giữ thư hoặc liên hệ trực tiếp nhắc nhở, yêu cầu thanh toán. Trường hợp xấu nhất thì cử nhân viên đi thu nợ
 - Giúp nhà quản trị có cái nhìn tổng quát về tình hình thanh toán.
- Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...
 - Điều kiện: là các khoản nợ phải thu khó đòi đảm bảo các điều kiện sau:

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Khoản nợ phải có chứng từ gốc, có đối chiếu xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ, bao gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu thanh toán và các chứng từ khác.
- Các khoản không đủ căn cứ xác định là nợ phải thu theo quy định này phải xử lý như một khoản tổn thất.
- Có đủ căn cứ xác định là khoản nợ phải thu khó đòi:
 - + Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác.
 - + Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế (các công ty, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ chức tín dụng ...) đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

- Phương pháp lập dự phòng::

Doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên.

Trong đó:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết ... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp."

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Năm 2014

ST T	Mã KH	Tên khách hàng	Số dư	Quá hạn (> 6 tháng)	Quá hạn (>1 năm)	Quá hạn (>2 năm)	Chú thích
I		Nợ phải thu					
1	131-QTD D	Công ty cổ phần quốc tế Đông Dương	100,507,000	54,290,000	-	-	
2	131-NL	Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long	154,382,300	-	36,780,000	-	
3	131-SH	Công ty TNHH sản xuất Sơn Hải	150,000,300			25,100,000	
		...					
		Tổng	650,840,405	54,290,000	36,780,000	25,100,000	

Biểu 3.1 : Bảng kê chi tiết thanh toán phải thu khách hàng

Trích lập dự phòng khó đòi:

Công ty cổ phần quốc tế Đông Dương : $54,290,000 \times 30\% = 16,287,000$ (đ)

Công ty TNHH cơ khí thương mại Nam Long: $36,780,000 \times 50\% = 18,390,000$ (đ)

Công ty TNHH sản xuất Sơn Hải : $25,100,000 \times 70\% = 17,570,000$ (đ)

Tổng trích lập : $16,287,000 + 18,390,000 + 17,570,000 = 52,247,000$ (đ)

Căn cứ số liệu trên ,kế toán ghi :

Nợ TK642: 52,247,000

Có TK159(2): 52,247,000

Kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung,sổ cái cũng như các sổ sách các tài khoản liên quan

3.3.3 Kiến nghị về mẫu sổ Nhật ký chung

Sổ sách kế toán là hệ thống để ghi chép một cách có hệ thống và lưu trữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến doanh nghiệp. Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng nên cần phải có sổ sách kế toán, bởi đây là các loại chứng từ chứng minh cho hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh hàng ngày của doanh nghiệp đó dẫn tới hoàn thành nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

Tuy công ty đã áp dụng sổ sách theo quyết định 48 nhưng vẫn chưa áp dụng đúng mẫu sổ nhật ký chung nên số liệu chưa cụ thể, chi tiết dẫn đến việc đối chiếu, kiểm tra thông tin cần nhiều thời gian.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Sổ nhật ký chung công ty áp dụng:

Công ty TNHH TM Chấn Phong
Số 78 Tôn Đản – Hồng Bàng – Hải Phòng

Mẫu số : S03a - DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006 QĐ-BTC ngày
14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

Nhật ký chung

Năm 2014

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số tài khoản		Số tiền
	NT	Số hiệu		Nợ	Có	
			...			
03/10/2014	03/10/2014	HĐGTGT00 03415	Mua Camera Huvion chưa thanh toán	211	331	35,760,000
03/10/2014	03/10/2014	HĐGTGT00 03415	Thuế GTGT được khấu trừ	133	331	3,576,000
			...			
			Tổng			10,550,084,459

Sổ nhật ký chung theo quyết định 48:

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Stt dòng	TK ĐƯ	Số tiền	
	NT	Số hiệu					Nợ	Có
			...					
03/10/2014	03/10/2014	HĐGTGT 0003415	Mua Camera Huvion chưa thanh toán			211	35,760,000	
03/10/2014	03/10/2014	HĐGTGT 0003415	Thuế GTGT được khấu trừ			133	3,576,000	
03/10/2014	03/10/2014	HĐGTGT 0003415	Tổng tiền chưa thanh toán			331		39336000
			...					
			Tổng				10,550,084,459	10,550,084,459

KẾT LUẬN

Trong thời gian 12 tuần xuống doanh nghiệp tập làm việc thực tế, dù thời gian không dài cho việc học hỏi tích lũy kinh nghiệm nhưng Công ty TNHH TM Chấn Phong đã giúp em được trải qua thực tế quy trình làm việc tại một doanh nghiệp thương mại, từ việc bố trí, bán hàng đến công tác marketing, kế toán. Từ khâu lập chứng từ đến xác định kết quả kinh doanh. Từ đó giúp em có cơ sở đối chiếu, so sánh và bổ sung vào những kiến thức đã được học trên lớp.

Bước đầu đi vào thực tế em còn nhiều bỡ ngỡ, sai sót nhưng được sự quan tâm, tạo điều kiện của Giám Đốc, sự giúp đỡ nhiệt tình của các cô chú, anh chị trong công ty cùng sự chỉ dẫn tận tình của cô giáo Trần Thị Thanh Thảo đã giúp em hoàn thành bài báo cáo này. Trong quá trình thực tập cũng như quá trình làm bài báo thực tập còn nhiều sai sót. Do bản thân em còn chưa có kiến thức thực tế, thời gian thực tập có hạn không thể tìm hiểu rõ hơn về công ty và công tác kế toán tại đây. Vậy nên bài báo cáo không tránh khỏi có thiếu sót, em mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của thầy cô và các bạn để hoàn thành bài báo này.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn cô giáo Trần Thị Thanh Thảo và cán bộ công ty TNHH TM Chấn Phong đã nhiệt tình hướng dẫn và giúp đỡ em trong quá trình thực tập và hoàn thành bản báo cáo thực tập tốt nghiệp của mình.

Hải phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2016

Sinh viên

Nguyễn Thị Ngọc Mai

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình lý thuyết hạch toán kế toán NXB tài chính Hà Nội 2/2/2007, chủ biên: PGS.TS Nguyễn Thị Đông.
2. Kế toán doanh nghiệp, lý thuyết, bài tập mẫu và bài giải – PGS.TS Nguyễn Văn Công – Nhà xuất bản tài chính tháng 1/2007.
3. Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp – PGS.TS Đặng Thị Loan – Trường đại học kinh tế quốc dân, năm 2006.
4. Chế độ kế toán doanh nghiệp, quyền 1- Hệ thống tài khoản kế toán – Nhà xuất bản tài chính, tháng 05/2006.
5. Chế độ kế toán doanh nghiệp quyền 2 – Báo cáo tài chính, chứng từ, sổ kế toán và sơ đồ kế toán – Nhà xuất bản tài chính, tháng 05/2006..
6. Một số tài liệu lưu hành nội bộ của Công ty TNHH TM Chân Phong